



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM 2021**  
**(Từ 01/01/2021 - 31/12/2021)**

Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP  
Trụ sở: 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Số điện thoại: 024 6287 6666

Số fax: 024 6288 3333

Website: [www.vimico.vn](http://www.vimico.vn)

## MỤC LỤC

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát
2. Quá trình phát triển
3. Ngành nghề, sản phẩm và địa bàn kinh doanh
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
5. Định hướng phát triển của Tổng công ty Khoáng sản - TKV giai đoạn 2020 - 2025
6. Các rủi ro và quản trị rủi ro

### II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các Dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu đến 31/12/2021
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính và những đánh giá về tài chính
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Tổng công ty

### IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị
2. Hoạt động của Hội đồng quản trị
3. Định hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022

### V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban Kiểm soát
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

### VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. THÔNG TIN CHUNG:

### 1. Thông tin khái quát:

- Tên đầy đủ: Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP
- Tên giao dịch quốc tế: Vinacomin - Minerals Holding Corporation
- Tên rút gọn: Tổng công ty Khoáng sản - TKV
- Tên viết tắt: VIMICO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000.000 đồng (Hai nghìn tỷ đồng)
- Địa chỉ: Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 024 6287 6666
- Số fax: 024 6288 3333
- Website: [www.vimico.vn](http://www.vimico.vn)
- Mã cổ phiếu: **KSV**

### 2. Quá trình hình thành và phát triển:

Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP (tiền thân là Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam) là Tổng công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương).

Theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TT ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ v/v thành lập Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 27/04/2006, Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007.

Theo Quyết định số 2449/QĐ-HDQT ngày 8/11/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam được đổi tên thành Tổng công ty Khoáng sản - TKV.

Theo Quyết định số 3169/QĐ-BCT ngày 15/6/2010 của Bộ Công Thương, Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản TKV chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV và đổi tên thành Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103087, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ngày 21/08/2012.

Thực hiện Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Phương án CPH Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Quyết định số 7850/QĐ-BCT ngày 30/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương v/v điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP, Tổng công ty đã tiến hành CPH và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 6/10/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần

với mã số doanh nghiệp 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 6/10/2015.

Ngày 28/12/2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp nhận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán tại Công văn số 8010/UBCK-QLPH.

Ngày 09/3/2016, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký Chứng khoán số 16/2016/GCNCP-VSD cho Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

Ngày 21/7/2016, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Quyết định số 440/QĐ-SGDHN v/v chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Tổng công ty Khoáng sản - TKV trên sàn Upcom với mã chứng khoán KSV, số lượng đăng ký là 200.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000đ/cổ phiếu; tổng giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch là 2.000 tỷ đồng.

Ngày 28/7/2016, tại HNX cổ phiếu của Tổng công ty Khoáng sản - TKV đã chính thức giao dịch trên sàn Upcom.

Ngày 03/8/2018, Hội đồng thành viên TKV đã ban hành Quyết định số 1498/QĐ-TKV v/v phê duyệt quyết toán công tác CPH Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP (thời điểm ngày 05/10/015).

Năm 2021, Tổng công ty hoàn thành thủ tục sáp nhập Công ty TNHH MTV Đá quý Việt Nhật vào Tổng công ty, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

### **3. Ngành nghề, sản phẩm và địa bàn kinh doanh:**

#### **3.1. Ngành nghề kinh doanh:**

<b>STT</b>	<b>Tên ngành nghề</b>	<b>Mã ngành</b>
1.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (chính)	2420
2.	Khai thác quặng sắt	0710
3.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
4.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
5.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
6.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
7.	Sản xuất than cốc	1910
8.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
9.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
10.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
11.	Đúc kim loại màu	2432
12.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
13.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
14.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
15.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
16.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
17.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211

18.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
19.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
20.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
21.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
23.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
24.	Bán buôn tổng hợp	4690
25.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
26.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
27.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
28.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	6810
29.	Điều hành tua du lịch	7912
30.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
31.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
32.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
33.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
34.	Xây dựng công trình thủy	4291
35.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
36.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
37.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
38.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
39.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
40.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
41.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
42.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.	7110
43.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8710
44.	Đào tạo sơ cấp	8531
45.	Đào tạo trung cấp	8532
46.	Đào tạo cao đẳng	8533

**3.2. Một số sản phẩm chính:**

\*Sản phẩm do Công ty mẹ sản xuất:

- Tinh quặng đồng 25% Cu: 67.402 tấn.

- Đồng tấm 99,90-99,99% Cu: 18.217 tấn (1.982 tấn thu được trong giai đoạn chạy thử và sản xuất thử tại NM Luyện đồng công suất 20.000 tấn/năm).
  - Tinh quặng sắt 60% Fe: 128.687 tấn.
  - Axit sunfuaric hàm lượng 93-98% H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>: 85.229 tấn (12.586 tấn thu được trong giai đoạn chạy thử và sản xuất thử tại NM Luyện đồng công suất 20.000 tấn/năm).
  - Vàng kim loại 99,90-99,99% Au: 664 kg.
  - Bạc kim loại 99,90-99,99% Ag: 670 kg.
- \* Sản phẩm do Công ty con sản xuất:*
- Kẽm thỏi 99,90-99,95% Zn: 12.500 tấn.
  - Thiếc thỏi 99,75-99,95 % Sn: 130 tấn.
  - Phôi thép CT5, Q235A, SD 295,...: 200.006 tấn.
  - Tinh quặng sắt 60% Fe: 69.720 tấn.
  - Axit sunfuaric hàm lượng 93-98% H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>: 17.736 tấn.
  - Tinh quặng chì 50%Pb: 4.275 tấn.

### 3.3. Địa bàn kinh doanh:

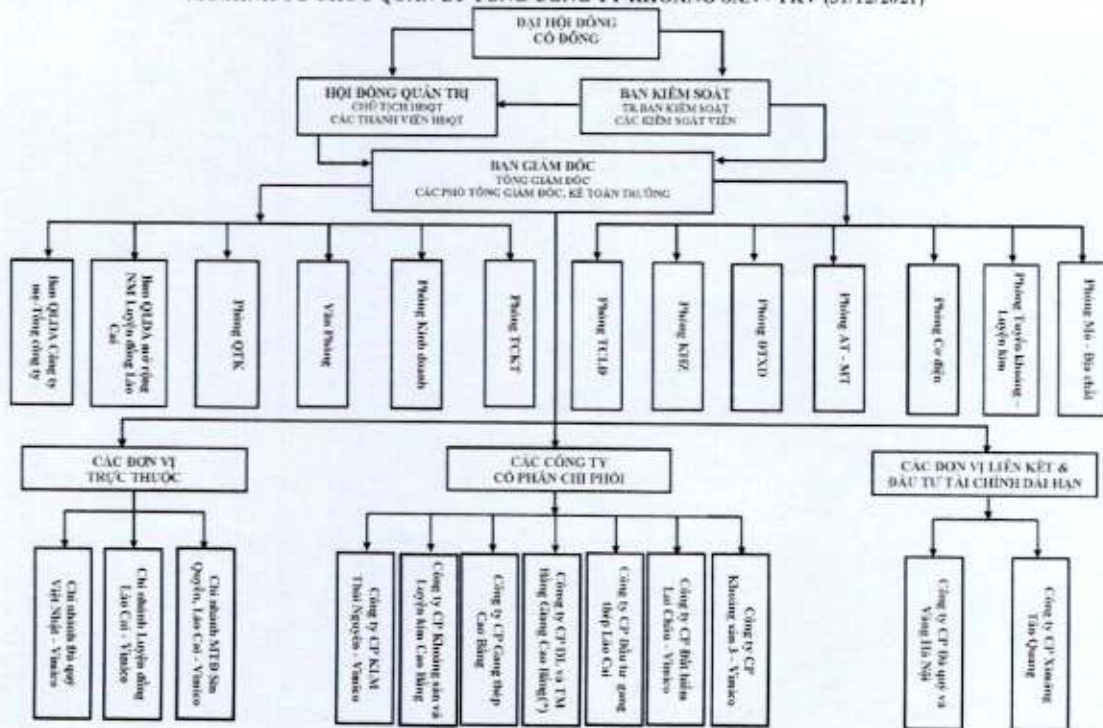
Địa bàn kinh doanh của Tổng công ty Khoáng sản - TKV tại một số tỉnh thành trong cả nước, đa số tại vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn trong đó tập trung ở khu vực Lào Cai, Thái Nguyên, Cao Bằng, ...

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

#### 4.1. Mô hình quản trị:

- Đại hội đồng cổ đông: Bao gồm 1.149 cổ đông sở hữu 200.000.000 cổ phần tương đương 2.000 tỷ đồng bằng 100% vốn điều lệ.
- Hội đồng quản trị: Gồm Chủ tịch và 04 thành viên. Trong đó, có 01 thành viên chuyên trách, 01 thành viên kiêm Tổng Giám đốc, 02 thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty.
- Ban kiểm soát: Gồm Trưởng ban kiểm soát chuyên trách và 02 Kiểm soát viên.
- Ban Giám đốc: 01 Tổng Giám đốc, 05 Phó Tổng Giám đốc, 01 Kế toán trưởng.
- Phòng, Ban chức năng: 13 Phòng, Ban.
- Đơn vị trực thuộc: gồm 03 đơn vị.
- Công ty con cổ phần chi phối: 07 đơn vị.
- Đơn vị liên kết và đầu tư tài chính dài hạn: 02 đơn vị.

MÔ HÌNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV (31/12/2021)



**4.2. Tổ chức kinh doanh:**

VIMICO là Công ty cổ phần được tổ chức sản xuất theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó khâu sản xuất được thực hiện theo cơ chế khoán chi phí, tiêu thụ sản phẩm tập trung. Một số các sản phẩm chủ yếu (Phôi thép, Tinh quặng sắt Kíp tức) do các công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng, Công ty cổ phần Khoáng sản 3 sản xuất giao cho Công ty mẹ tiêu thụ theo giá thị trường tại từng thời điểm do hai bên thỏa thuận bằng hình thức Tổng công ty ký kết hợp đồng mua bán với Công ty con trên cơ sở thống nhất giá mua bán giữa 3 bên: **Tổng công ty - Công ty - Khách hàng** phù hợp với quy chế khoán quản trị chi phí giá thành, giá mua/bán trong Tổng công ty Khoáng sản – TKV. Các công ty con khi tham gia cơ chế phối hợp kinh doanh với Tổng công ty được hưởng các hỗ trợ về an sinh xã hội cho người lao động, về nguồn vốn sản xuất, kinh nghiệm quản lý, về quan hệ khi làm việc với các Bộ, Ban ngành của Nhà nước và địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động sản xuất, được sử dụng các nguồn chi phí tập trung để phát triển tài nguyên, triển khai các dự án môi trường, đào tạo nguồn nhân lực,...theo quy định.

**4.3. Bộ máy quản lý:**

- Hội đồng quản trị: Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người do Đại hội đồng cổ đông bầu ra với nhiệm kỳ 05 năm (2020-2025). Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

- Ban kiểm soát: Số lượng thành viên Ban kiểm soát là 03 người do Đại hội đồng cổ đông bầu ra với nhiệm kỳ 05 năm (2020-2025). Ban kiểm soát là cơ quan giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ

được giao.

- **Tổng Giám đốc:** Là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, điều hành hoạt động hàng ngày của Tổng công ty, điều hành kế hoạch phối hợp kinh doanh của nhóm công ty mẹ - công ty con theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và là một thành viên trong HĐQT.

- **Phó Tổng Giám đốc:** Hiện nay có 05 Phó Tổng Giám đốc giúp Tổng Giám đốc Tổng công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng Giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

- **Kế toán trưởng:** Có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của Tổng công ty; giúp Tổng Giám đốc giám sát tài chính và phát huy các nguồn lực tài chính tại Tổng công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán; có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền. Tiêu chuẩn đối với Kế toán trưởng theo quy định tại Luật kế toán, quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

- **Bộ máy giúp việc gồm:** Văn phòng và các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong quản lý, điều hành Tổng công ty cũng như thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn hoặc bên liên doanh đối với các doanh nghiệp khác. Cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc do Tổng Giám đốc quyết định sau khi được Hội đồng quản trị chấp thuận.

**4.4. Các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết:**

*4.4.1. Các đơn vị trực thuộc:*

- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO: Xã Bản Vược, Huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

- Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO: Khu Công nghiệp Tăng Loong, Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

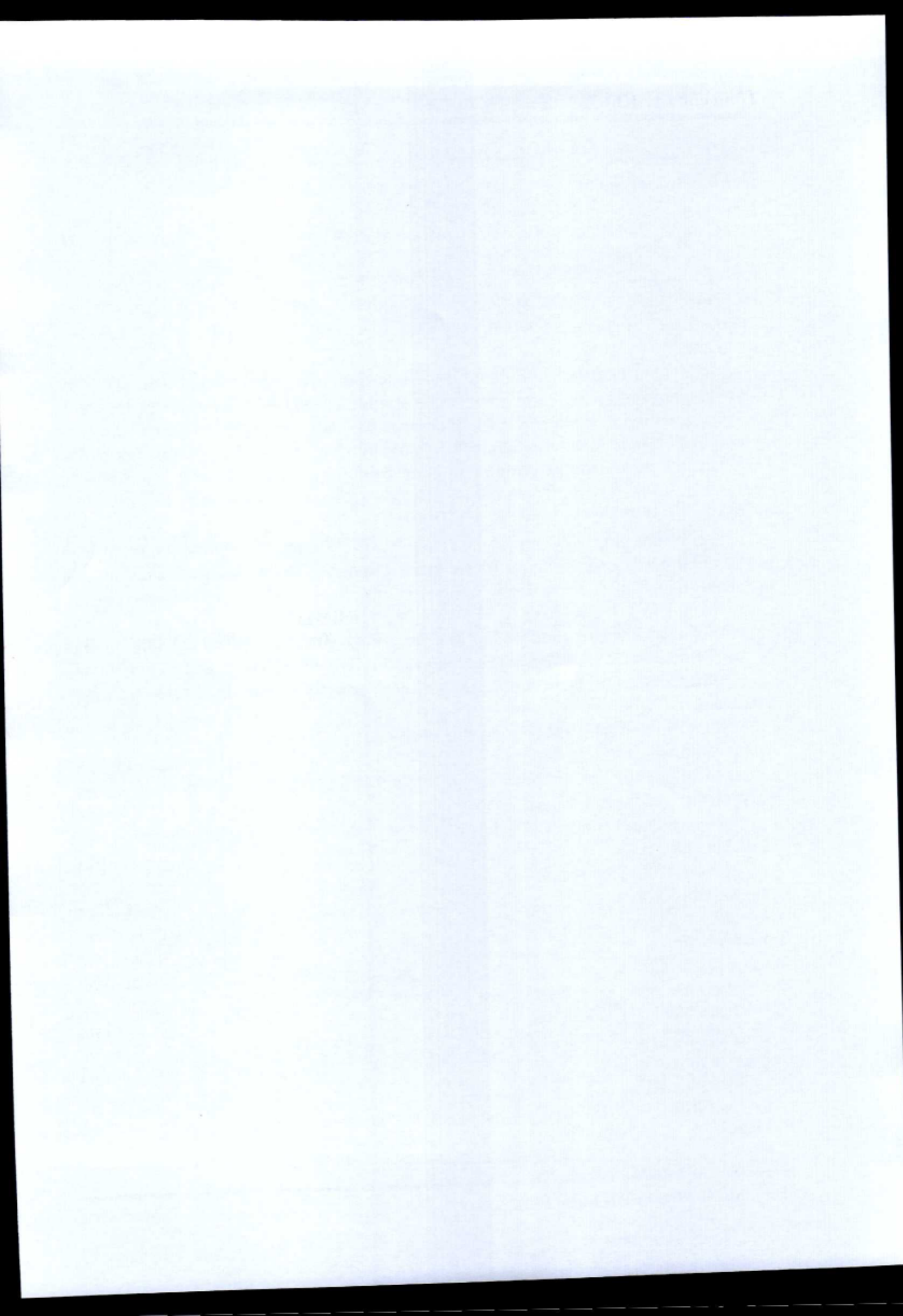
- Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - VIMICO: số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội.

*4.4.2. Các công ty con:*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Tên công ty con	Lĩnh vực hoạt động chủ yếu	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn góp của Tổng công ty
1	CTCP Kim loại màu Thái Nguyên-Vimico	Khai thác và chế biến khoáng sản	Tổ 6, P.Phú Xá, TP Thái Nguyên,	180.000	51,00%	91.800
2	CTCP Khoáng sản & Luyện Kim Cao Bằng	Khai thác và chế biến khoáng sản	Kim Đồng, Hợp Giang, Cao Bằng	80.000	51,89%	41.509
3	CTCP Gang thép Cao Bằng	Khai thác và chế biến khoáng sản	Km5, Đè Thám, TP Cao Bằng	430.064	52,54%	225.954





TT	Tên công ty con	Lĩnh vực hoạt động chủ yếu	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn góp của Tổng công ty
4	CTCP Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Khách sạn và vận tải hành khách	001 Kim Đồng, Hợp Giang, Cao Bằng	18.000	51,31%	9.235
5	CTCP Khoáng sản 3 - Vimico	Khai thác và chế biến khoáng sản	Tổ 30, P.Duyên Hải, TP Lào Cai	35.000	51,00%	17.850
6	CTCP Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Chế biến khoáng sản	Tân Hồng, Bàn Qua, Bát Xát, Lào Cai	300000	99,01%	35.455
7	CTCP Đất hiếm Lai Châu-Vimico	Khai thác và chế biến khoáng sản	Thị trấn Tam Đường, H.Tam Đường, Lai Châu	350.000	55,00%	135.112

4.4.3. Các công ty liên kết:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên công ty con	Lĩnh vực hoạt động chủ yếu	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn thực góp
1	CTCP Đá Quý và Vàng Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đá quý	91 Đinh Tiên Hoàng, Hoàn Kiếm, Hà Nội	18.000	48,31%	8.696
2	CTCP Xi măng Tân Quang	Sản xuất Xi măng	Xóm 5, xã Tráng Đà, TP Tuyên Quang	350.000	13,71%	48.000

5. Định hướng phát triển của Tổng công ty Khoáng sản - TKV giai đoạn 2020-2025:

5.1. Mục tiêu phát triển:

Phát triển Tổng công ty trở thành doanh nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản kim loại màu hàng đầu Việt Nam; năng động, sáng tạo và có năng lực cạnh tranh cao, có tiềm lực tài chính tốt, SXKD hiệu quả, phát triển bền vững.

5.1.1. Định hướng mô hình tăng trưởng:

Từ quan điểm và mục tiêu nêu trên, mô hình tăng trưởng của Tổng công ty trong thời gian tới được xác định là: "Phát triển ngành khoáng sản đồng bộ, tiên tiến, hiện đại với tốc độ tăng trưởng cao trên cơ sở đi đôi với phát triển theo chiều rộng tăng cường phát triển theo chiều sâu bằng cách áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và hiệu quả cũng như giảm thiểu ô nhiễm môi trường" với các định hướng như sau:

- Tập trung khai thác và chế biến sâu các loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt mà trọng tâm là quặng đồng, quặng sắt, quặng kẽm, đất hiếm và quặng titan. Mở rộng và hiện đại hóa các cơ sở luyện kim hiện có, xây dựng một số cơ sở luyện kim mới với công nghệ hiện đại bên cạnh các mỏ khoáng sản công suất lớn hoặc tại các vùng tập trung các mỏ khoáng sản.

- Hình thành các tổ hợp hoặc trung tâm khai thác mỏ kim loại - luyện kim đồng bộ, công nghệ tiên tiến, hiện đại bao gồm cả công nghiệp phụ trợ có quy mô

phù hợp với quy mô trữ lượng khoáng sản của từng cụm mỏ, vùng mỏ hoặc khu vực, nhất là ở vùng Việt Bắc, Tây Bắc.

*5.1.2. Định hướng phát triển:*

- Tập trung đầu tư phát triển ngành khai thác khoáng sản và chế biến khoáng sản (tuyển khoáng, luyện kim); trọng tâm là các sản phẩm đồng, sắt, kẽm, thiếc, các sản phẩm từ đất hiếm; ...

- Quan tâm phát triển ở quy mô hợp lý một số ngành, lĩnh vực liên quan đến ngành sản xuất chính như xây lắp công trình công nghiệp mỏ, tuyển, luyện kim; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí (chi tiết, cụm chi tiết, sản phẩm đồng bộ); sửa chữa trung, đại tu ô tô, thiết bị khai thác mỏ, thiết bị tuyển, luyện kim và các thiết bị cơ khí, động lực khác phục vụ hoạt động sản xuất chính; sản xuất các mặt hàng công nghiệp, dân dụng, hóa chất từ khoáng sản, kim loại; gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ từ sản phẩm khoáng sản và kim loại...

- Phát triển bền vững công nghiệp khai thác khoáng sản - luyện kim theo hướng hiện đại, thu hồi tối đa tài nguyên, thân thiện với môi trường, hài hòa với địa phương và cộng đồng, có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

- Phân đầu trở thành nhà sản xuất, cung ứng giữ vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế về các nguyên liệu khoáng và sản phẩm kim loại, nhất là các kim loại màu.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh lại cơ cấu vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp cho phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư vốn.

*5.1.3. Chiến lược phát triển:*

Trên cơ sở định vị phương hướng và mục tiêu phát triển, Tổng công ty thực hiện các biện pháp cụ thể bao gồm:

*a. Phát triển tài nguyên và nguồn nguyên liệu:*

Thực hiện mục tiêu chiến lược xuyên suốt của Vimico trong toàn Tập đoàn các công ty Than - Khoáng sản Việt Nam là "Từ tài nguyên khoáng sản và nguồn nhân lực đi lên giàu mạnh".

Tiếp tục đẩy mạnh công tác thăm dò nâng cấp trữ lượng trong ranh giới cấp phép khai thác, phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước triển khai nhanh các Đề án điều tra đánh giá tiềm năng khoáng sản ở các khu vực trọng điểm nằm trong phạm vi phát triển chiến lược khoáng sản của TKV để phát triển mỏ mới. Tập trung tối đa các nguồn lực, đầu tư cho công tác khảo sát, thăm dò khoáng sản chính (đồng, kẽm), nhằm chuẩn bị đủ nguồn nguyên liệu cho các dự án trọng điểm của Vimico giai đoạn 2025 -2030. Mục tiêu từ năm 2022 dự kiến công suất đồng tầm đạt 30.000 tấn/năm, kẽm thối đạt 15.000 tấn/năm.

Hiện tại, VIMICO và các đơn vị trong TKV đang tập trung xây dựng chiến lược phát triển khu vực khoáng sản thuộc TKV đến năm 2030, tầm nhìn 2050 cho từng loại khoáng sản như: đồng, kẽm - chì, sắt, thiếc và đất hiếm phù hợp với quy hoạch của Nhà nước và địa phương.

- Điều phối, sử dụng hợp lý các nguồn lực về tài nguyên, thiết bị khai thác để tổ chức SXKD hoạt động khoáng sản đạt hiệu quả cao nhất.

*b. Phát triển công nghệ (khai thác - tuyển khoáng - luyện kim):*

Triển khai toàn diện công tác quản lý kỹ thuật mỏ - địa chất gắn với thực hiện

Thông tư 17/2020/TT-BTNMT ngày 24/12/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản trị tài nguyên. Tăng cường kiểm soát các mặt quản lý hoạt động khoáng sản và tài nguyên nước, đảm bảo tuân thủ Nghị định 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ. Tăng cường quản lý tài nguyên, khai thác triệt để các loại quặng nghèo và quản lý chặt chẽ ranh giới mỏ, giảm tỷ lệ tổn thất và làm nghèo trong khai thác, tiết kiệm tài nguyên, hàm lượng quặng khai thác vào tuyển.

Thực hiện đảm bảo chỉ tiêu KTCN, hệ số bóc và các thông số kỹ thuật khai trường bằng cách:

- Đầu tư duy trì và khai thác hiệu quả dây chuyền thiết bị khai thác mỏ của Dự án gồm các tổ hợp thiết bị khoan nổ mìn - xúc bốc - vận tải. Sử dụng các đồng bộ thiết bị cỡ lớn để nâng cao năng lực sản xuất, giảm chi phí để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Triển khai các giải pháp kỹ thuật về khoan nổ mìn - xúc bốc để nâng cao chất lượng quặng, giảm tỷ lệ tổn thất và làm nghèo quặng trong khai thác, khai thác triệt để tài nguyên quặng nghèo.

- Đầu tư thiết bị và công nghệ tiên tiến trong khai thác hầm lò để thu hồi tối đa khoáng sản có ích giảm tỷ lệ tổn thất và làm nghèo quặng trong khai thác hầm lò, giảm thiểu ô nhiễm môi trường do quá trình khai thác gây ra.

- Tiếp tục nghiên cứu, đầu tư nâng cấp, hoàn thiện công nghệ và thiết bị các nhà tuyển khoáng hiện tại; nghiên cứu bổ sung công nghệ để có thể thu hồi triệt để các khoáng vật đi kèm, nâng cao thực thu và chất lượng sản phẩm; nghiên cứu giải pháp giảm các chỉ tiêu tiêu hao; Tiếp tục đầu tư hoàn thiện và nâng cấp các phòng phân tích tại các cơ sở sản xuất của Tổng công ty. Bổ sung nhân lực có chất lượng cho đội ngũ CBCNV làm công tác KCS hiện nay.

- Hoàn thành Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai - Vimico giúp tăng công suất gấp 3 lần hiện nay (từ 10.000 tấn/năm lên 30.000 tấn/năm) từ việc đầu tư thêm một nhà máy mới công suất 20.000 tấn/năm với nhiều cải tiến công nghệ tiên tiến và tính năng kỹ thuật công nghệ vượt trội hơn, chất lượng sản phẩm đồng ca tốt đạt tiêu chuẩn LME. Đối với nhà máy gang thép Cao Bằng, tiếp tục duy trì sản lượng phôi thép đạt và vượt công suất thiết kế 220.000 tấn/năm, thu hồi khí than để sản xuất vôi, tận thu kim loại sắt trong xỉ lò luyện, tăng cường phun than antraxit tại lò cao, nâng cao chất lượng nguyên liệu và vận hành để giảm tiêu hao than cốc và các chi phí, nâng cao hiệu quả. Đẩy mạnh cải tạo nâng cao chất lượng sản phẩm nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên cùng với việc cải tiến công nghệ hòa tách từ thủy luyện toàn phần sang công nghệ bán thủy luyện để nâng cao thực thu, giảm bã thải, thu hồi khoáng vật có ích, cải thiện tốt môi trường.

### *c. Chiến lược phát triển công tác cơ điện:*

- Chú trọng công tác quản lý kỹ thuật, nâng cao năng lực thiết bị huy động vào sản xuất. Đồng thời, đẩy mạnh triển khai áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sửa chữa bảo dưỡng/hoán cải/đầu tư mới góp phần tăng cường hiệu suất sử dụng thiết bị; cũng như tiếp tục thực hiện các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác tự gia công, chế tạo phục hồi và sử dụng phụ tùng vật tư trong nước thay thế vật tư nhập khẩu nhằm tiết giảm chi phí tiêu hao vật tư, phụ

tùng, nâng cao hiệu quả SXKD; Phát triển nguồn nhân lực sửa chữa máy móc thiết bị và tăng cường đào tạo, tuyển dụng thợ sửa chữa có tay nghề cao.

- Từng bước ứng dụng THH, TĐH trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng thời đại CMCN 4.0; Xây dựng chương trình phát triển ứng dụng THH, TĐH của Tổng công ty với tầm nhìn đến 2030, góp phần nâng cao năng lực quản lý, điều hành, tác nghiệp của Tổng công ty; Chú trọng triển khai ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu đối với dữ liệu của một số chuyên ngành trọng điểm đã có cơ sở dữ liệu trong ERP để đưa ra các chỉ tiêu phục vụ công tác quản trị, hỗ trợ dự báo, quản lý điều hành trong hoạt động SXKD của Tổng công ty và tập trung thực hiện cơ giới hóa, tự động hóa đối với công đoạn khai thác hầm lò.

*d. Nâng cao năng lực quản lý:*

- Công tác kế toán thống kê:

+ Tiếp tục thực hiện Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam.

+ Mô hình kế toán: Phân tán kết hợp tập trung tùy thuộc quy mô và đặc thù của từng đơn vị. Đối với CTCP - Công ty mẹ, thực hiện hạch toán phụ thuộc tại các chi nhánh, tổng hợp kết quả SXKD toàn Tổng công ty. Vốn kinh doanh hạch toán tập trung tại Văn phòng Tổng công ty, các chi nhánh được giao quản lý, sử dụng, hạch toán tài sản và nhận nợ với Văn phòng Tổng công ty.

+ Triển khai ứng dụng CNTT để phục vụ tổng hợp quyết toán toàn Tổng công ty và hợp nhất báo cáo quyết toán, trên cơ sở đó, phát triển ứng dụng vào công tác thống kê và khoán, quản trị chi phí.

- Công tác tài chính:

+ Tiếp tục tập trung dòng tiền bán hàng trên cơ sở áp dụng mô hình tiêu thụ tập trung tại Công ty mẹ (Công ty cổ phần) thông qua Hợp đồng phối hợp kinh doanh hàng năm. Duy trì việc Công ty mẹ - Công ty CP thu xếp vốn lưu động bằng việc thanh toán/ứng tiền để các đơn vị sản xuất và sau đó giao nộp sản phẩm. Vốn đầu tư thu xếp tập trung tại Công ty mẹ - Tổng công ty, các chi nhánh thực hiện khi có phân cấp, uỷ quyền của Công ty mẹ - Tổng công ty.

+ Tái cấu trúc các khoản vay theo biến động của thị trường và sử dụng linh hoạt các sản phẩm dịch vụ tài chính của các tổ chức tín dụng nhằm giảm thiểu chi phí tài chính hàng năm, tiết kiệm chi phí đầu tư.

*e. Nâng cao nguồn nhân lực:*

Theo chiến lược phát triển và để đáp ứng yêu cầu phát triển của Tổng công ty, mục tiêu và yêu cầu về đổi mới cơ cấu và nâng cao chất lượng lao động của Tổng công ty như sau:

- Mục tiêu và yêu cầu về cơ cấu lao động:

+ Mục tiêu lao động quản lý của toàn Tổng công ty đến hết năm 2025 không quá 13% so với tổng số lao động.

+ Kiểm soát và có chính sách hợp lý về cơ cấu ngành nghề để ổn định và phát triển về cả số lượng và chất lượng phù hợp với quy mô phát triển từng năm của Tổng công ty đối với cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật các ngành nghề; lao động kỹ thuật của các ngành chủ lực của Tổng công ty như luyện kim, chế tác kim loại, tuyển khoáng, khai thác mỏ, kỹ thuật sửa chữa các thiết bị cơ điện.

- Yêu cầu về kỹ năng, trình độ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật:

+ Yêu cầu đối với cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật: Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật của Tổng công ty phải đáp ứng được yêu cầu về trình độ đào tạo và chuyên môn nghiệp vụ; có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ lý luận chính trị và trình độ quản lý doanh nghiệp. Ngoài ra, cần phải có kinh nghiệm thực tế tại các cơ sở sản xuất trong Tổng công ty và có kỹ năng làm việc độc lập, tự chủ, sáng tạo.

+ Yêu cầu đối với đội ngũ công nhân kỹ thuật (CNKT): Đội ngũ CNKT phải được đào tạo bài bản tại các hệ thống trường đào tạo CNKT của Nhà nước và các trường đào tạo trong hệ thống đào tạo của TKV. Một số đối tượng lao động có yêu cầu cao cần được đào tạo bổ sung thực tế tại các cơ sở sản xuất trong và/hoặc ngoài nước để nâng cao tay nghề và kinh nghiệm trước khi đưa vào sản xuất. Lao động kỹ thuật phải nắm vững cơ sở lý thuyết và khả năng thực hiện các công việc thực tế cao, thuần thục các kỹ thuật công nghệ hiện đang được sử dụng trong sản xuất và phát triển trong những năm tới của Tổng công ty.

- Đối với công tác tổ chức, quản lý: Xây dựng và thực hiện Đề án tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2021-2025, theo đó, tiếp tục thoái vốn tại các doanh nghiệp SXKD ngoài ngành nghề chính của Tổng công ty, các công ty kém hiệu quả nhiều năm liền hoặc các công ty có ít lợi thế trong SXKD trong thời gian tới; sắp xếp lại tổ chức tại các đơn vị thành viên, giảm các đầu mối quản lý trung gian để đổi mới cơ cấu lao động, giảm tỷ lệ lao động gián tiếp, nâng cao hiệu quả điều hành. Đồng thời, tiếp tục tái cơ cấu các mặt quản trị nội bộ của Tổng công ty. Tiếp tục rà soát đổi mới cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng lao động tại các đơn vị đặc biệt là tại một số đơn vị có số lao động lớn, cơ cấu lao động phức tạp. Triển khai đánh giá hiệu quả công việc người lao động bằng công cụ KPI làm cơ sở trả lương, thưởng cho người lao động.

- Đối với công tác tuyển dụng và quản lý sử dụng lao động: Thực hiện công tác tuyển dụng, sử dụng lao động theo Quy chế tuyển dụng và sử dụng Người lao động Tổng công ty Khoáng sản – TKV. Tiếp nhận, sử dụng, bố trí lao động đúng ngành nghề đào tạo để phát huy sở trường và kinh nghiệm làm việc. Tạo những cơ hội tốt về thu nhập và khả năng phát triển. Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV và người lao động. Cải thiện điều kiện về môi trường làm việc, quan hệ cộng đồng, gia đình xã hội. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng và thực hiện chính sách đãi ngộ đặc thù đối với nguồn nhân lực chất lượng cao, tay nghề cao đặc biệt là đối tượng lao động trong các lĩnh vực khai thác hầm lò, luyện kim chế biến sâu, đối tượng lao động có nguyện vọng gắn bó lâu dài với đơn vị...

- Đối với công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực: Tiếp tục thực hiện đánh giá hiệu quả công việc (theo KPI) tại Cơ quan Tổng công ty và triển khai nhân rộng tới các đơn vị thành viên. Hàng năm xây dựng chương trình Đào tạo cho CBQL, CMNV và CNKT đáp ứng yêu cầu sử dụng, nâng cao kỹ năng làm việc của CNV và đội ngũ CNKT trong Tổng công ty. Có kế hoạch luân chuyển để đào tạo nâng cao năng lực quản lý trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ ở đơn vị sản xuất trực tiếp. Đào tạo đủ số lượng và đảm bảo chất lượng nhằm cung cấp lao động cho các dự án của Tổng công ty hoàn thành và đi vào sản xuất giai đoạn 2021-2025, trong quá trình đào tạo và sử dụng lao động, chú trọng và ưu tiên sử dụng lao động địa phương.

## **6. Các rủi ro và quản trị rủi ro:**

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh Tổng công ty Khoáng sản - TKV chịu tác động của những rủi ro sau:

### **6.1. Rủi ro bên ngoài:**

#### *6.1.1. Rủi ro về kinh tế:*

- Tổng công ty có các giao dịch mua, bán trong và ngoài nước, có thông qua, sử dụng thanh toán bằng ngoại tệ (USD, CNY...) Do đó, bất kỳ sự thay đổi tỷ giá nào cũng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

- Là một doanh nghiệp hoạt động chính trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản. Vì vậy, sự phát triển của nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam, tạo nên sức cầu quan trọng đối với ngành khoáng sản. Tuy nhiên, các mặt hàng của Việt Nam chiếm một tỷ trọng nhỏ so với thế giới, do đó giá bán của các sản phẩm này phụ thuộc nhiều vào mặt bằng chung của thế giới. Nên, khi nền kinh tế toàn cầu suy thoái, giá bán các sản phẩm khoáng sản giảm, dẫn đến ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến sự phát triển của Tổng công ty

Để quản lý các rủi ro do tác động của môi trường kinh tế, Tổng công ty đã tiến hành dự báo tình hình phát triển kinh tế, để từ đó lập kế hoạch kinh doanh cho phù hợp với yêu cầu tăng trưởng trong tương lai. Bên cạnh đó, Tổng công ty còn thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí nhằm gia tăng lợi nhuận của các lĩnh vực kinh doanh truyền thống và một số lĩnh vực kinh doanh khác.

- Lãi suất là một chỉ số tài chính vô cùng quan trọng mà Tổng công ty luôn phải theo dõi và cập nhật hàng ngày để đưa ra chiến lược đầu tư hợp lý. Khi lãi suất tăng đồng thời sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình SXKD của các doanh nghiệp. Chính vì vậy, khi lãi suất biến động sẽ có ảnh hưởng nhất định đến tình hình hoạt động của Tổng công ty.

Để quản trị rủi ro về lãi suất, hạn chế tối đa tác động của lãi suất lên hoạt động SXKD, Tổng công ty áp dụng nhiều biện pháp nhằm thắt chặt chi phí như giảm vay vốn từ Ngân hàng, sử dụng linh hoạt các sản phẩm tín dụng và thay bằng các nguồn khác có chi phí thấp hơn.

#### *6.1.2. Rủi ro pháp lý:*

- Hệ thống pháp luật của nước ta liên quan đến hoạt động kinh doanh và khai thác khoáng sản còn chưa đồng bộ gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành.

Các chính sách của Chính phủ có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Nhà nước thu tiền sử dụng tài liệu địa chất, tiền cấp quyền khai thác, ký quỹ, đầu tư... và các loại thuế, phí tăng cao đã và đang làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh chung của toàn Tổng công ty. Bên cạnh đó, thời hạn khai thác các mỏ của Vimico phụ thuộc vào chính sách quản lý, khai thác khoáng sản của Nhà nước trong từng thời kỳ. Thời hạn cấp phép khai thác mỏ thường kéo dài và là một rủi ro trong hoạt động của Tổng công ty.

### **6.2. Rủi ro nội tại doanh nghiệp:**

#### *6.2.1. Rủi ro về đất đai:*

Hiện nay VIMICO và các đơn vị thành viên đang được Nhà nước giao quản

lý, sử dụng diện tích đất hơn 4,2 triệu m<sup>2</sup> trải rộng trên nhiều địa phương: Lào Cai, Thái Nguyên, Hà Nội và đang thực hiện các thủ tục để thuê đất với diện tích hơn 5,4 triệu m<sup>2</sup> chủ yếu trên địa bàn Lào Cai để phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh. Việc quản lý, sử dụng và xin cấp mới những diện tích đất trên có thể phát sinh những rủi ro, khó khăn không lường trước được như:

- Rủi ro trong quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng: Đây là công tác phức tạp và có thể phát sinh nhiều vướng mắc làm chậm tiến độ giải phóng mặt bằng gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án cũng như công tác sản xuất của VIMICO.

- Chính sách về quản lý đất đai: Thường xuyên có những biến động, việc cập nhật và áp dụng các chính sách về đất đai có thể phát sinh các chi phí làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất, đầu tư: tiền thuê đất, tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

#### *6.2.2. Rủi ro về trữ lượng và chất lượng tài nguyên:*

Ngành khoáng sản có đặc thù là trước khi khai thác một mỏ khoáng sản cần phải thực hiện thăm dò trữ lượng, chất lượng của mỏ. Quá trình thăm dò tốn kém nhiều chi phí và thời gian, nhưng nếu kết quả thăm dò cho thấy trữ lượng mỏ nhỏ, hoặc điều kiện khai thác không thuận lợi (mỏ nằm quá sâu)... khiến cho việc khai thác không thể thực hiện được vì lý do kinh tế - kỹ thuật thì rủi ro chi phí chìm (sunk cost) sẽ là rất lớn. Mặc dù các công ty khai khoáng đều thực hiện những nghiên cứu, khảo sát và đánh giá về điều kiện địa chất mỏ. Tuy nhiên, những nghiên cứu này không thể lường trước hết những biến động bất thường của tự nhiên. Việc đánh giá không chính xác về địa chất và về trữ lượng khoáng sản có thể khai thác sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới kế hoạch sản xuất kinh doanh của Vimico.

#### *6.2.3. Rủi ro đặc thù khai thác, chế biến:*

Trong quá trình khai thác, ngoài các sản phẩm thu được thì kèm theo đó là các chất thải, phế thải độc hại và do hoạt động trong điều kiện ngoài trời, doanh nghiệp còn phải chịu các rủi ro về thiên tai, lũ lụt, rủi ro xảy ra tai nạn lao động, rủi ro gây ô nhiễm môi trường... dẫn tới việc phải tăng các chi phí hoạt động hoặc thậm chí bị rút giấy phép khai thác mỏ.

#### *6.2.4. Rủi ro về tiêu thụ sản phẩm:*

Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của Tổng công ty được xây dựng dựa vào một phần công tác dự báo sản lượng sản phẩm được sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm trong năm tới. Do đó, giá cả của các sản phẩm như: đồng, vàng, bạc, kẽm thỏi, phôi thép, tinh quặng sắt... đều chịu áp lực do biến động giá cả của thị trường trong nước và thế giới. Vì vậy, mọi chính sách kinh tế, đối ngoại đều có tác động đến giá thành sản phẩm, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:**

#### **1.1. Các chỉ tiêu về giá trị:**

- **Tổng doanh thu hợp nhất toàn TCT:** 8.829 tỷ đồng, bằng 109,68 % KH điều chỉnh và bằng 141,87 % cùng kỳ năm trước (Trong đó: Doanh thu khoáng sản các SP Công ty mẹ: 3.754 tỷ đồng/ 3.712 tỷ đồng KH điều chỉnh, bằng 101 % KH năm).



- **Lợi nhuận trước thuế:** 1.128 tỷ đồng (trong đó: Cty mẹ - Tcty 703,508 tỷ đồng).

- **Nộp ngân sách:** 1.235 tỷ đồng.

- **Tổng số lao động:** 4.618 người, đạt 93,52 % KH năm và bằng 107,15 % so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Công ty mẹ - Tổng công ty: 2,220 người.

- **Thu nhập BQ:** 13,603 triệu đồng/người/tháng, bằng 151,86 % KH năm và bằng 130,21% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Công ty mẹ - Tổng công ty: 15,578 triệu đồng/người/tháng.

**1.2. Các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất - tiêu thụ**

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	KHĐC 2021	TH 2021	SS TH 2021 VỚI (%)	
					CK 2020	KHĐC2021
A	B	C	1	2	3	4=2/1
<b>I</b>	<b>Sản xuất Công ty mẹ</b>					
1	TQ đồng 25%Cu	Tấn	67.397	67.403	98,11	100,01
2	Đồng tấm Ka tốt	Tấn	17.500	18.217	138,34	104,10
3	Tinh quặng sắt (60%Fe)	Tấn	125.076	128.687	119,2	102,89
4	Axit Sunfuric	Tấn	79.900	85.229	186,7	106,67
5	Vàng thời	Kg	670	664	118,55	99,09
6	Bạc	Kg	680	670	120,76	98,56
<b>II</b>	<b>Tiêu thụ</b>					
<b>II.1</b>	<b>Sản phẩm Công ty mẹ</b>					
1	Đồng tấm Ka tốt	Tấn	13.200	13.044	94,6	98,8
2	Tinh quặng sắt (60%Fe)	Tấn	129.131	119.728	105,2	92,7
3	Axit Sunfuric	Tấn	61.500	72.469	170,53	117,8
4	Vàng	Kg	575	601	108,7	104,5
5	Bạc	Kg	555	670	145	120,7
<b>II.2</b>	<b>Sản phẩm nội bộ</b>					
1	Phôi thép GTCB	Tấn	205.138	197.775	91,6	96,4

**1.3. Những thay đổi chủ yếu trong năm:**

Dịch viêm đường hô hấp cấp COVID-19 diễn biến hết sức phức tạp, ảnh hưởng đến công tác di chuyển điều hành, công tác tổ chức sản xuất, cung ứng vật tư, thiết bị ..., đặc biệt là dự án Mở rộng nâng công suất NM luyện đồng Lào Cai công suất 20.000 tấn/năm, chuyên gia và thiết bị không thể nhập cảnh vào Việt Nam để làm việc dẫn đến dự án bị chậm tiến độ so với kế hoạch đề ra. Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch tiếp tục thua lỗ. Bên cạnh đó, chính sách Zero Covid của Trung Quốc ảnh hưởng trực tiếp đến việc nhập khẩu nguyên liệu cho SX của các Nhà máy, nguy cơ gián đoạn SX.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án (mỏ Vi Kẽm) và ảnh hưởng đến phương hướng công trường, giá thành sản xuất (mỏ Sin Quyền,); Tài nguyên khoáng sản tại một số mỏ giảm do chủ yếu là khai thác tận thu, nạo vét (các mỏ thiếc); Chi phí đền bù lớn, giá thành sản xuất cao hơn nhiều so với giá bán nên chưa triển khai hoặc phải dừng khai thác (khu Bắc mỏ sắt Nà Rạ; mỏ sắt Nà Lũng...) làm thiếu nguồn nguyên liệu cung cấp cho sản xuất.

- Mặc dù gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch covid-19, công tác đền bù giải phóng mặt bằng, ...trong năm đã hoàn thành đầu tư một số dự án duy trì

sản xuất để huy động cho sản xuất như: dự án cải tạo hệ thống tự động hóa Nhà máy Tuyển đồng; dự án đầu tư duy trì sản xuất chi nhánh Luyện đồng (đầu tư thiết bị máy trao đổi nhiệt dạng tấm); dự án đầu tư bổ sung nâng cấp chuẩn ISO phòng quản lý chất lượng sản phẩm; dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất – chi nhánh MĐV (đầu tư 10 xe ô tô 55-60 tấn); dự án hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải sản xuất axit sunfuaric nhà máy Luyện đồng 2 và một số dự án đầu tư duy trì khác...

## **2. Tổ chức và nhân sự:**

### **2.1. Hội đồng quản trị:**

#### **2.1.1. Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tịch HĐQT**

+ Năm sinh: 1968

+ Trình độ: Kỹ sư Khai thác mỏ;

+ Quá trình công tác: Ông Nguyễn Văn Hải bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 1998; từng giữ các chức vụ Phó Quản đốc/Quản đốc Phân xưởng, Phó Giám đốc, Giám đốc Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai (đơn vị trực thuộc Tổng công ty Khoáng sản), Chủ tịch Công đoàn Tổng công ty Khoáng sản. Ông Nguyễn Văn Hải được bầu giữ chức vụ Thành viên chuyên trách HĐQT Tổng công ty Khoáng sản - TKV từ tháng 10/2015; ngày 15/5/2019 được bầu làm Chủ tịch HĐQT thay ông Vũ Văn Long; ngày 25/3/2020 tiếp tục được bầu làm Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025

+ Chức vụ tại đơn vị khác: Trưởng Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học MT - Vinacomin; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin; Chủ tịch Công ty TNHH Vinacomin - Lào; Chủ tịch Công ty liên doanh Alumina (Campuchia-Việt Nam).

#### **2.1.2. Ông Trịnh Văn Tuệ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**

+ Năm sinh: 1972

+ Trình độ: Kỹ sư điện khí hóa - Cung cấp điện

+ Quá trình công tác: Ông Trịnh Văn Tuệ bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 1992; từng giữ các chức vụ Đốc công, Phó Quản đốc/Quản đốc Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai; Phó Giám đốc/Giám đốc Công ty Luyện đồng Lào Cai (02 đơn vị trực thuộc Tổng công ty Khoáng sản); Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản từ tháng 8/2015; Thành viên HĐQT Tổng công ty nhiệm kỳ 2015-2020 từ tháng 9/2016. Ngày 16/3/2018, ông Tuệ được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản - TKV. Ngày 25/3/2020, ông Tuệ tiếp tục được bầu giữ chức vụ Thành viên HĐQT Tổng công ty nhiệm kỳ 2020-2025.

#### **2.1.3. Ông Đặng Đức Hưng - Thành viên chuyên trách HĐQT:**

+ Năm sinh: 1967

+ Trình độ: Kỹ sư khai thác mỏ lộ thiên, Cử nhân Kinh tế

+ Quá trình công tác: Ông Đặng Đức Hưng bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2007; từng giữ các chức vụ Phó phòng/Trưởng phòng Mỏ địa chất Tổng công ty. Ông Đặng Đức Hưng được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản từ tháng 11/2015. Ngày 16/3/2018, ông Hưng được

bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên HĐQT Tổng công ty Khoáng sản - TKV. Ngày 25/3/2020, ông Hưng tiếp tục được bầu giữ chức vụ Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025; ngày 02/4/2020, ông Đặng Đức Hưng được thôi giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc để giao nhiệm vụ Thành viên HĐQT chuyên trách nhiệm kỳ 2020-2025.

*2.1.4. Ông Ngô Quốc Trung - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc*

+ Năm sinh: 1973

+ Trình độ: Cử nhân Kinh tế

+ Quá trình công tác: Ông Ngô Quốc Trung bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2010; từng giữ chức vụ Kế toán trưởng Tổng công ty Khoáng sản từ 2010 đến 2018; Thành viên HĐQT Tổng công ty nhiệm kỳ 2015-2020. Ông Trung được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản - TKV từ tháng 7/2018 đến nay. Ngày 25/3/2020 tiếp tục được bầu làm Thành viên HĐQT Tổng công ty Khoáng sản - TKV nhiệm kỳ 2020-2025

+ Chức vụ tại đơn vị khác: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Khoáng sản 3 đến tháng 3/2021, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico.

*2.1.5. Ông Bùi Tiến Hải - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc:*

+ Năm sinh: 1976

+ Trình độ: Thạc sỹ Tuyển khoáng

+ Quá trình công tác: Ông Bùi Tiến Hải bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2008, từng giữ chức vụ Phó phòng Tuyển khoáng Tổng công ty Khoáng sản; từ tháng 6/2014-4/2019 là Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên kiêm Chủ tịch Công ty TNHH MTV KLM Bắc Kạn, kiêm Bí thư Đảng ủy Công ty (8/2015). Ông Bùi Tiến Hải được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản từ tháng 5/2019 đến nay. Ngày 25/3/2020, ông Hải được bầu là Thành viên HĐQT Tổng công ty nhiệm kỳ 2020-2025.

+ Chức vụ tại đơn vị khác: Chủ tịch HĐQT CTCP Gang thép Cao Bằng, Công ty cổ phần Khoáng sản 3 từ tháng 3/2021, Công ty cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng đến tháng 3/2021

**2.2. Ban Kiểm soát:** Gồm Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách và 02 Kiểm soát viên.

*2.2.1. Ông Lương Văn Lĩnh - Trưởng Ban kiểm soát:*

+ Năm sinh: 1972

+ Trình độ: Cử nhân Tài chính kế toán

+ Quá trình công tác: Ông Lương Văn Lĩnh bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2009, từng giữ chức vụ Phó phòng Tài chính kế toán Tổng công ty; Trưởng Ban kiểm soát Tổng công ty nhiệm kỳ 2015-2020. Ông Lương Văn Lĩnh tiếp tục được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát Tổng công ty Khoáng sản - TKV nhiệm kỳ 2020-2025

*2.2.2. Ông Phạm Xuân Phong - Thành viên Ban kiểm soát*

+ Năm sinh: 1964

+ Trình độ: Cử nhân Kinh tế

+ Quá trình công tác: hiện là Phó Trưởng ban kiểm soát nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Ông Phạm Xuân Phong đã từng giữ chức



## Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP

vụ Trưởng phòng Kế toán tổng hợp Ban Kế toán - Tập đoàn TKV, thành viên Ban Kiểm soát Tổng công ty nhiệm kỳ 2015-2020. Ông Phạm Xuân Phong tiếp tục được bầu giữ chức vụ Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty Khoáng sản - TKV nhiệm kỳ 2020-2025 từ ngày 25/3/2020.

+ Chức vụ tại đơn vị khác: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Than Miền Trung - TKV; Ủy viên Ban Kiểm soát CTCP Thiết Bị Điện Cẩm Phả; Ủy viên Ban Kiểm soát CTCP Cơ Khí Hòn Gai - Vinacomin;

2.2.3. Ông Nguyễn Nam Hưng - Thành viên Ban Kiểm soát:

+ Năm sinh: 1978

+ Trình độ: Kỹ sư cơ điện

+ Quá trình công tác: Ông Nguyễn Nam Hưng bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2007; từng giữ các chức vụ Phó Trưởng ban QLDA MRNCS Nhà máy luyện đồng, Phó trưởng phòng Cơ điện Tổng công ty. Từ tháng 02/2019 đến nay giữ chức vụ Trưởng phòng Cơ điện Tổng công ty. Ông Nguyễn Nam Hưng được bầu là Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty nhiệm kỳ 2020-2025 từ ngày 25/3/2020.

**2.3. Ban Giám đốc:** Gồm Tổng Giám đốc, 05 Phó Tổng Giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

2.3.1. Ông Trịnh Văn Tuệ - Tổng Giám đốc: Đã thông tin tại mục HĐQT

2.3.2. Ông Đào Minh Sơn - Phó Tổng Giám đốc:

+ Năm sinh: 1963

+ Trình độ: Kỹ sư máy và thiết bị mỏ

+ Quá trình công tác: Ông Đào Minh Sơn bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 1987; từng giữ các chức vụ Phó Quản đốc/Quản đốc XN Thiếc Bắc Lũng - Tuyên Quang, Đốc công, Phó Giám đốc, Giám đốc XN liên doanh đồng Lào Cai, Phó Ban QLDA Tổ hợp đồng Sin Quyền, Phó Phòng/Trưởng phòng Cơ điện, Trưởng phòng TCCB&ĐT Tổng công ty Khoáng sản. Ông Đào Minh Sơn được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản từ tháng 8/2015. Ngày 06/10/2020 được bổ nhiệm lại chức vụ Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Khoáng sản - TKV.

+ Chức vụ tại đơn vị khác: Chủ tịch HĐQT CTCP KLM Thái Nguyên-Vimico.

2.3.3. Ông Bùi Tiến Hải - Phó Tổng Giám đốc: Đã thông tin tại mục HĐQT

2.3.4. Ông Ngô Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc: Đã thông tin tại mục HĐQT

2.3.5. Ông Lý Xuân Tuyên - Phó Tổng giám đốc

+ Năm sinh: 1980

+ Trình độ: Kỹ sư Tuyển khoáng

+ Quá trình công tác: Ông Lý Xuân Tuyên bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2005; Từ tháng 07/2009 đến tháng 05/2010 Quản đốc PX Tuyển khoáng kiêm Phó chủ tịch Công đoàn Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico; Tháng 8/2013 đến 11/2019: Giám đốc Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico. Ông Lý Xuân Tuyên được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản từ ngày 05/11/2019.

## Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP



+ Chức vụ tại đơn vị khác: Chủ tịch HĐQT CTCP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng từ tháng 3/2021

### 2.3.6. Ông Lê Tuấn Ngọc

+ Năm sinh: 1970

+ Trình độ: Thạc sĩ kinh tế QTKD; Kỹ sư Khai thác mỏ

+ Quá trình công tác: Ông Lê Tuấn Ngọc bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2001; Từ tháng 10/2011-3/2012 Phó phòng, Phụ trách phòng Mỏ - Địa chất Tổng công ty Khoáng sản-Vinacomin; Tháng 4/2012 – 22/02/2021: Trưởng phòng Mỏ - Địa chất Tổng công ty Khoáng sản-TKV, Bí thư Chi bộ Mỏ địa chất – An toàn môi trường. Ông Lê Tuấn Ngọc được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản từ ngày 23/02/2021.

### 2.3.7. Ông Nguyễn Văn Viên - Kế toán trưởng:

+ Năm sinh: 1981

+ Trình độ: Kỹ sư Kế toán doanh nghiệp

+ Quá trình công tác: Ông Nguyễn Văn Viên bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2009; từng giữ các chức vụ Kế toán trưởng Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico; Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng. Ông Nguyễn Văn Viên được bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Tổng công ty Khoáng sản từ tháng 7/2018.

+ Chức vụ tại đơn vị khác: Chủ tịch HĐQT CTCP Du lịch và thương mại Bằng Giang.

\* Năm 2021, Vimico có sự thay đổi trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc: Ông Lê Tuấn Ngọc được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản từ ngày 23/02/2021.

## 2.4. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của cán bộ quản lý:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng CP nắm giữ		Tỷ lệ % (tổng số CP)
			Ủy quyền	Sở hữu	
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>				
1	Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch HĐQT	196.117.900	10.000	98,0639
2	Trịnh Văn Tuệ	Thành viên HĐQT, TGD	0	15.200	0,00760
3	Đặng Đức Hưng	Thành viên chuyên trách HĐQT	0	3.000	0,00150
4	Ngô Quốc Trung	Thành viên HĐQT, Phó TGD	0	5.100	0,00250
5	Bùi Tiến Hải	Thành viên HĐQT, Phó TGD	0	5.000	0,00250
<b>II</b>	<b>Ban kiểm soát</b>				
1	Lương Văn Linh	Trưởng Ban kiểm soát	0	1.000	0,00050
2	Phạm Xuân Phong	Kiểm soát viên	0	0	0
3	Nguyễn Nam Hưng	Kiểm soát viên	0	1.000	0,00050
<b>III</b>	<b>Ban Điều hành</b>				
1	Trịnh Văn Tuệ	Thành viên HĐQT, TGD	Đã nêu tại Mục I Biểu này		

Báo cáo thường niên năm 2021

2	Đào Minh Sơn	Phó TGD	0	13.400	0,00670
3	Bùi Tiến Hải	TV. HĐQT, PTGD	Đã nêu tại Mục I Biểu này		
4	Ngô Quốc Trung	Thành viên HĐQT, Phó TGD	Đã nêu tại Mục I Biểu này		
5	Lý Xuân Tuyên	Phó TGD	0	18.000	0,00900
6	Lê Tuấn Ngọc	Phó TGD	0	2.900	0,00145
7	Nguyễn Văn Viên	Kế toán trưởng	0	800	0,00040

**2.5. Số lượng CBCNV, chính sách và thay đổi chính sách đối với NLĐ:**

**2.5.1. Số lượng CBCNV:**

Tại thời điểm 31/12/2021, tổng số CBCNV toàn Tổng công ty (bao gồm các Công ty con) là 4.736 người. Tổng số lao động trong khối Công ty mẹ - Tổng công ty là 2.340 người. Cơ cấu, chất lượng lao động như sau:

- Theo giới tính: nam 3.717 người chiếm 78,48%; nữ 1.019 người chiếm 21,52% (trong đó khối Công ty mẹ: nam 1.890 người chiếm 80,77%; nữ 450 người chiếm 19,23%)

- Theo trình độ: Tiến sỹ, thạc sỹ 56 người 1,18%; Kỹ sư, cử nhân 977 người chiếm 20,63%; Cao đẳng 360 người chiếm 7,60%; Trung cấp 1.023 người chiếm 21,60%; CNKT 2.320 người chiếm 48,99% (Trong đó Công ty mẹ: Tiến sỹ, thạc sỹ 33 người chiếm 1,41%; Kỹ sư, cử nhân 522 người chiếm 22,31%; Cao đẳng 243 người chiếm 10,38%; Trung cấp 437 người chiếm 18,68%; CNKT 1.105 người chiếm 47,22%).

**2.5.2. Chính sách đối với lao động:**

Tổng công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước đối với người lao động, đồng thời tạo điều kiện tối đa để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Các chính sách, chế độ đãi ngộ với người lao động đang được thực hiện tại Vimico như sau:

- Được xếp lương, nâng bậc, nâng ngạch theo đúng quy định; được tham gia BHXH, BHYT, ... và giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước; được hưởng các chế độ trợ cấp khi nghỉ việc theo đúng quy định (trợ cấp thôi việc, mất việc làm).

- Được thực hiện đầy đủ chế độ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi (nghỉ phép, nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ tết, nghỉ việc riêng hoặc làm thêm giờ...).

- Được xem xét, đề nghị các cấp khen thưởng khi có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao hoặc có thành tích đột xuất.

- Được xem xét cử tham gia các lớp bồi dưỡng, khóa tập huấn, đào tạo, hội thảo theo yêu cầu công việc nhằm nâng cao khả năng quản trị kinh doanh, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, lý luận chính trị.

- Được đảm bảo việc làm và tạo cơ hội thăng tiến, phát triển sự nghiệp.

- Được tham gia các tổ chức Đoàn thể của Vimico

- Được cấp phát đồng phục, trang bị phương tiện làm việc.

- Được tổ chức Công đoàn chăm lo đời sống vật chất và tinh thần: khám chữa bệnh định kỳ, thăm quan nghỉ mát, thăm hỏi khi ốm đau, hiếu hỷ,...

- Đối với người lao động tay nghề cao được hưởng chính sách bảo hiểm nhân thọ theo quy định của Tổng công ty.

- Được tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể quần chúng giúp đỡ, tạo điều kiện phân đấu để được đứng trong hàng ngũ của Đảng nếu có nguyện vọng.

**2.5.3. Những thay đổi trong chính sách đối với người lao động:**

- Hàng năm tiếp tục tổ chức đào tạo, tập huấn cho CBCNV nhằm nâng cao trình độ lý luận chính trị, quản lý, chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề cho cán bộ quản lý, người lao động.

- Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 1009/QĐ-VIMICO ngày 09/9/2011 về ban hành Quy định chính sách đãi ngộ với người lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề cao trong Tổng công ty Khoáng sản TKV –CTCP, thay thế Quyết định số 1041/QĐ-VIMICO ngày 12/10/2017, tiếp tục thực hiện chính sách đãi ngộ để giữ chân các lao động có tay nghề cao trong Tổng công ty.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các Dự án:**

**3.1. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021:**

3.1.1. Công ty mẹ - Tổng công ty: Thực hiện giá trị khối lượng ĐTXD năm 2021: 1.217.157 triệu đồng.

3.1.2. Toàn Tổng công ty: Thực hiện giá trị khối lượng ĐTXD năm 2021: 1.288.854 triệu đồng.

(Chi tiết như biểu 01 thực hiện ĐTXD Công ty mẹ - Tổng công ty).

**3.2. Tình hình thực hiện các dự án năm 2021 của Công ty mẹ:**

a. Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai (Nhóm A):

- Tổng mức đầu tư: 2.564.739 triệu đồng (QĐ số 295/QĐ-HDTV ngày 29/4/2016).

- Giá trị khối lượng thực hiện: Giá trị thực hiện năm 2021: 17.143 triệu đồng (tương đương 193,16% kế hoạch); Lũy kế thực hiện đến 31/12/2021: 2.291.606 triệu đồng (tương đương 90 % tổng mức đầu tư được phê duyệt).

- Giải ngân: Giá trị giải ngân năm 2021: 15.724 triệu đồng (tương đương 91,72% giá trị khối lượng thực hiện); Lũy kế giải ngân đến 31/12/2021: 2.273.667 triệu đồng (tương đương 99,2% tổng giá trị khối lượng đã thực hiện).

Dự án triển khai còn chậm chưa đảm bảo tiến độ. Nguyên nhân bị kéo dài tiến độ do công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gặp nhiều khó khăn vướng mắc của địa phương trong công tác quyết định thu hồi đất, thống kê đền bù,...

Đến nay, dự án đã hoàn thành xây dựng tất cả các hạng mục công trình chính; trừ 02 hạng mục/gói thầu: Nắn suối Nậm Chỏn + Xây dựng cầu qua đoạn nắn suối Nậm Chỏn, Xây dựng bãi thải quặng đuôi giai đoạn 2; triển khai thi công chậm do vướng mắc trong công tác bồi thường, GPMB. Về dây chuyền thiết bị công nghệ nhà máy tuyển khoáng đã hoàn thành để nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng từ ngày 01/02/2019.

b. Dự án Mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai (Nhóm A):

- Tổng mức đầu tư: 3.927.534 triệu đồng (QĐ số 1633/QĐ-TKV ngày 19/8/2015).

- Giá trị khối lượng thực hiện: Giá trị thực hiện năm 2021: 879.740 triệu đồng (tương đương 106 % kế hoạch); Lũy kế thực hiện đến 31/12/2021: 3.562.772 triệu đồng (tương đương 91% tổng mức đầu tư được phê duyệt).

- Giải ngân: Giá trị giải ngân năm 2021: 437.956 triệu đồng (tương đương 49,78% giá trị khối lượng thực hiện); Lũy kế giải ngân đến 31/12/2021: 2.223.349 triệu đồng (tương đương 62,4% tổng giá trị khối lượng đã thực hiện).

- Dự án có chậm do nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan tồn tại từ những năm trước như: tình Lào Cai thực hiện thu hồi apatit trên mặt bằng nhà máy; thực hiện điều chỉnh quy hoạch và thu hồi một phần đất của dự án để xây dựng khu vực cửa khẩu Bản Vược; điều chỉnh thiết kế cho phù hợp trong quá trình thi công xây dựng; công tác giải ngân thanh toán cho các hợp đồng chậm, ảnh hưởng đến nguồn lực và tiến độ thi công của các nhà thầu; Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19...

- Về tiến độ thực hiện:

+ Theo kế hoạch được duyệt, Dự án sẽ hoàn thành phần việc xây lắp trong quý I/2021, hoàn thành chạy thử chính định thiết bị trong quý II/2021 và hoàn thành dự án đưa vào sản xuất trong quý III/2021.

+ Bắt đầu từ tháng 6/2021 các hạng mục công trình của dự án đã hoàn thành lắp đặt, đưa vào chạy thử. Đến đầu tháng 9/2021 Dự án đã chạy thử có tải thành công và đưa một phần (Xưởng Hòa luyện – Axit) vào vận hành sản xuất; Công đoạn Điện phân đã chạy thử có tải cục bộ, sản xuất Đồng tấm cathode đạt chất lượng (99,98% Cu), tháng 11/2021 đã chạy thử đạt kết quả Công đoạn Điện phân, sản xuất Bùn dương cực và khu vực Tuyển xỉ.

+ Dịch Covid-19, một số Chuyên gia không đến được hiện trường theo kế hoạch, làm chậm tiến độ cài đặt, hoàn chỉnh hệ thống DCS.

+ Dự kiến khánh thành Nhà máy trong quý II/2022.

c. Dự án Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, Bát Xát, Lào Cai (Nhóm B):

- Tổng mức đầu tư: 490.684 triệu đồng (QĐ số 380/QĐ-HDQT ngày 15/6/2016).

- Giá trị khối lượng thực hiện: Giá trị thực hiện năm 2021: 120.208 triệu đồng (tương đương 108,7% kế hoạch); Lũy kế thực hiện đến 31/12/2021: 289.856 triệu đồng (tương đương 59,1% tổng mức đầu tư được phê duyệt).

- Giải ngân: Giá trị giải ngân năm 2021: 12.084 triệu đồng; Lũy kế giải ngân đến 31/12/2021: 127.198 triệu đồng (tương đương 44% tổng giá trị khối lượng đã thực hiện).

- Tiếp tục thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, mặc dù hiện tại còn gặp nhiều khó khăn.

- Tổ chức tự thực hiện gói thầu số 13, 14.

- Tổ chức thực hiện các gói thầu số 10, 11, 16, 17, 18(a,b,c), 8, 9; và triển khai các công việc tiếp theo.

- Hết năm 2021 đã hoàn thành san nền mặt bằng cos +197; lắp dựng xong phần kết cấu thép bun ke 10m3 và băng tải của gói thầu số 8, 16, 17; tiếp tục triển khai thực hiện trạm biến áp 6/0,4kV gói thầu 16; đã hoàn thành 1577/1965m lò xây dựng cơ bản gói 13 và 1620/1675m lò xây dựng cơ bản gói 14; hoàn thành san gạt mặt bằng cos +150, +168; hoàn thành mua sắm một số thiết bị chính xúc bốc và vận tải phục vụ thi công đào lò xây dựng cơ bản

d. Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai (Dự án nhóm B)





## Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP

- Tổng mức đầu tư: 150.545 triệu đồng (QĐ số 62/QĐ-HĐQT ngày 19/1/2021).

- Giá trị thực hiện năm 2021: 140.000 triệu đồng.

- Giá trị giải ngân năm 2021: 42.000 triệu đồng.

Dự án nhằm thực hiện mua sắm thiết bị xe ô tô tự đổ 55+60 tấn, đã hoàn thành đầu tư trong năm 2021 để huy động thiết bị vào phục vụ sản xuất.

Ngoài các dự án khai thác, chế biến khoáng sản (Nhóm A, B) nêu trên, trong năm Công ty mẹ - Tổng công ty đã thực hiện đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng các dự án/công trình đầu tư duy trì, nâng cao năng lực sản xuất nhóm C như: Cải tạo hệ thống tự động hóa Nhà máy Tuyển đồng; Hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải sản xuất axit sunfuaric - Nhà máy Luyện đồng Lào Cai 2; và đầu tư các dự án đầu tư duy trì sản xuất khác...

### BIỂU 01: THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án, công trình	TH NĂM 2020	TH NĂM 2021	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Kế hoạch đầu tư xây dựng</b>	<b>820.175</b>	<b>1.217.157</b>	
<b>1</b>	<b>Dự án nhóm A</b>	<b>665.231</b>	<b>896.883</b>	
1.1	Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ - tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	27.183	17.143	
1.2	Mở rộng và nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai (Giai đoạn I: 3 vạn T/n)	638.048	879.740	
<b>2</b>	<b>Dự án nhóm B</b>	<b>65.000</b>	<b>260.208</b>	
2.1	Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, Bát Xát, LC	65.000	120.208	
2.2	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai		140.000	
<b>3</b>	<b>Dự án nhóm C</b>	<b>89.944</b>	<b>60.066</b>	
3.1	Đầu tư bổ sung duy trì SXKD của Tcty	89.944	60.066	

### 3.3. Đầu tư tài chính tại các Công ty con, Công ty liên kết năm 2021:

Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị	Tổng doanh thu	Lợi nhuận	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Công ty con CP chi phối</b>			
1	CTCP Kim loại màu Thái Nguyên-Vimico	1.013.733.139.498	220.250.656.421	
2	CTCP Khoáng sản & Luyện Kim Cao Bằng	125.475.602.653	18.574.188.562	
3	CTCP Gang thép Cao Bằng	2.899.901.165.997	355.300.604.920	

4	CTCP Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	7.400.277.898	-698.264.161	
5	CTCP Khoáng sản 3 - Vimico	233.616.411.713	10.446.192.005	
6	CTCP Đầu tư Gang thép Lào Cai	13.437.220	0	Chờ giải thể
7	CTCP Đất hiếm Lai Châu-Vimico	56.766.577.973	11.593.113	Đang đầu tư
<b>II Công ty liên kết</b>				
1	CTCP Đá Quý và Vàng Hà Nội	6.442.077.996	-237.880.767	
2	CTCP Xi măng Tân Quang	844.481.814.040	39.301.622.868	

**4. Tình hình tài chính:**

**4.1. Tình hình tài chính:**

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	8.571.269.417.900	11.252.251.568.570	31,28%
Doanh thu thuần	6.162.989.020.184	7.991.138.594.794	29,66%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	245.132.298.567	1.153.993.594.459	370,76%
Lợi nhuận khác	-2.045.771.696	-10.025.812.677	390,07%
Lợi nhuận trước thuế	243.086.526.871	1.143.967.781.782	370,60%
Lợi nhuận sau thuế	204.646.521.645	958.412.115.026	368,33%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	6,00%	DK 15%	

**4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Đơn vị tính : lần

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,80	0,96	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,33	0,18	
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,71	0,72	
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	2,48	2,52	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho	3,70	2,17	
+ Vòng quay tổng tài sản	0,75	0,81	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,03	0,12	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0,08	0,34	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,03	0,10	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,04	0,14	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31/12/2021:

5.1. Cổ phần:

Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
200.000.000	Cổ phần phổ thông	199.085.200	914.800

Danh sách cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:

Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
Cổ đông thể nhân	3.882.100	914.800	Theo thời gian cam kết làm việc tại DN

5.2. Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông sáng lập: Không có
- Cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ Vimico:

TT	Tên cổ đông	Số CMND/ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5700100256	Số 226 Lê Duẩn, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	196.117.900	98,06 %

- Cơ cấu cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông Nhà nước	1	196.117.900	98,06%
II	Cổ đông trong nước	1.146		
1	Cá nhân	1.143	3.859.100	1,92955%
2	Tổ chức	3	196.139.500	98,06975%
III	Cổ đông nước ngoài	3		
1	Cá nhân	3	1.400	0,000007%
2	Tổ chức	-	-	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.149</b>	<b>200.000.000</b>	<b>100%</b>

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Trong năm, Dự án Khai thác mở rộng, nâng công suất mỏ đồng Sin Quyền Lào Cai (điều chỉnh) đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận

hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Nhà máy Luyện đồng số 2 đã hoàn thành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động.

### **6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:**

Tổng công ty là đơn vị khai thác và chế biến khoáng sản (tuyển, luyện) để tạo ra các nguyên liệu cơ bản, như: Kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng); Kim loại đen (sắt, phôi thép); Kim loại quý hiếm (vàng, bạc, đất hiếm), cho các ngành sản xuất khác với quy trình sản xuất liên tục từ khâu khai thác đến khâu chế biến. Quy trình sản xuất, công tác quản lý kỹ thuật và bảo vệ môi trường được VIMICO ưu tiên chú trọng, nên các chỉ tiêu về ATVSLĐ - BVMT luôn trong phạm vi an toàn cho phép theo quy định Nhà nước. Việc quản lý nguồn nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất được kiểm soát chặt chẽ thông qua các giải pháp kỹ thuật và hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật.

### **6.3. Tiêu thụ năng lượng:**

#### **6.3.1. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:**

Năng lượng tiêu thụ tập trung chủ yếu của Công ty mẹ ở 02 đơn vị khai thác, sản xuất trực tiếp khoáng sản kim loại màu là Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico và Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico.

Năm 2021 Công ty mẹ - Tổng công ty tiêu thụ:

- Điện năng: 148,270 triệu kWh, trong đó:

+ CN Mỏ tuyển đồng Sin Quyền. Lào Cai - Vimico: 70,390 triệu kWh.

+ CN Luyện đồng Lào Cai - Vimico: 77,880 triệu kWh.

- Xăng, dầu các loại: 22,951 triệu lít, trong đó:

+ CN Mỏ tuyển đồng Sin Quyền. Lào Cai - Vimico: 18,175 triệu lít.

+ CN Luyện đồng Lào Cai - Vimico: 4,776 triệu lít.

#### **6.3.2. Công tác sử dụng nhiên liệu, điện năng:**

Trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng công ty luôn chỉ đạo các đơn vị sản xuất thực hiện tốt các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm năng lượng trong quá trình sản xuất. Đồng thời chú trọng việc xây dựng các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giải pháp kỹ thuật và tuyên truyền, vận động người lao động nâng cao ý thức trách nhiệm về quản lý, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và an toàn trong sản xuất. Chủ động, tích cực trong việc thực hiện, theo dõi và quản lý các chỉ tiêu định mức tiêu thụ năng lượng phù hợp cho mỗi loại sản phẩm đến các bộ phận sản xuất và người lao động. Đối với những công đoạn sản xuất độc lập hoặc dây chuyền sản xuất có những thiết bị hoạt động không liên tục mà không cần thiết phải hoạt động trong giờ cao điểm đều được bố trí cho hoạt động sản xuất ngoài giờ cao điểm.

- Áp dụng các giải pháp quản lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành trong chiếu sáng công cộng, thiết bị công nghệ; Thay thế các đèn chiếu sáng bằng đèn tiết kiệm điện; Triển khai các giải pháp công nghệ tiết kiệm điện trong chiếu sáng công cộng, sử dụng thiết bị chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện cho 100% công trình chiếu sáng công cộng xây dựng mới. Thay thế dần các loại Aptomat, Contactor điều khiển động cơ điện của các thiết bị trong các dây chuyền tuyển

khoáng, luyện kim bằng các loại biến tần phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu trong việc chinh định công nghệ, đồng thời tiết kiệm điện năng tiêu thụ trong các công đoạn sản xuất.

Các giải pháp chính nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm tiêu hao năng lượng trong năm 2021 gồm (1) Thực hiện lắp đặt khoảng 50 bộ biến tần hạ thế 0,4kV cho các thiết bị Bơm, quạt để bảo vệ thiết bị khi khởi động và tiết kiệm năng lượng tại Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai; (2) Lắp đặt hoàn thiện hệ thống thiết bị tự động hóa nhà máy tuyển đồng số 1 nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ và giảm nhân lực ở một số vị trí trong sản xuất; (3) Rà soát lựa chọn vị trí có thể thay thế, lắp đặt chuyển đổi các thiết bị có công suất nhỏ hơn mà vẫn đáp ứng được yêu cầu của dây chuyền sản xuất.

**6.4. Tiêu thụ nước:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty tập trung tại khu vực Lào Cai, vì vậy nguồn nước chủ yếu lấy từ suối Ngòi Phát cung cấp cho Nhà máy tuyển đồng Sin Quyền và từ nhà máy nước khu vực xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng cung cấp cho Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với lượng nước sử dụng như sau:

a. Nhà máy tuyển đồng Sin Quyền:	
Tổng lượng nước sử dụng cho dây chuyền công nghệ	11.398.023 m <sup>3</sup>
<i>Trong đó</i>	
+ Lượng nước bổ sung	3.419.407 m <sup>3</sup>
+ Lượng nước tuần hoàn (tỷ lệ thu hồi nước ~70%)	7.978.616 m <sup>3</sup>
b. Nhà máy Luyện đồng Lào Cai:	
Tổng lượng nước sử dụng cho dây chuyền công nghệ	201.465 m <sup>3</sup>
<i>Trong đó</i>	
+ Lượng nước bổ sung	20.146 m <sup>3</sup>
+ Lượng nước tuần hoàn (tỷ lệ thu hồi nước ~90%)	181.319 m <sup>3</sup>
c. Tổng lượng nước Công ty mẹ - Tổng công ty sử dụng:	
Tổng lượng nước sử dụng	11.599.488 m <sup>3</sup>
<i>Trong đó</i>	
+ Lượng nước bổ sung	3.439.553 m <sup>3</sup>
+ Lượng nước tuần hoàn tái sử dụng	8.159.935 m <sup>3</sup>

**6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:**

Năm 2021, các đơn vị trong Tổng công ty tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:**

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Năm 2021, tổng số lao động bình quân trong Công ty mẹ - Tổng công ty là 2.220 người, tiền lương bình quân 15,578 triệu đồng/người/tháng.

b. Chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Chi tiết đã trình bày tại mục 2.5.2, phần II.

c. Hoạt động đào tạo người lao động:

Thực hiện kế hoạch đào tạo năm 2021 đã được phê duyệt tại Quyết định số 220/VIMICO-TLGD ngày 11/3/2021, trong năm 2021 Tổng công ty đã cử 1.515

lượt CBCNV, người lao động tham gia các lớp học ngắn hạn, dài hạn, các lớp tập huấn do TKV và Tổng công ty tổ chức ở mọi chuyên ngành, lĩnh vực khác nhau ở 43 lớp/chương trình đào tạo, bồi dưỡng với tổng kinh phí là 7,738 tỷ đồng.

**6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:**

Trong năm 2021 Tổng công ty đã tích cực tham gia và thực hiện tốt hoạt động an sinh xã hội, phát triển cộng đồng tại các địa phương, hỗ trợ các đơn vị còn gặp nhiều khó khăn trong SXKD do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 với tổng kinh phí thực hiện là 3,703 tỷ đồng

**III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

**1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

*(Chi tiết đã được nêu tại Khoản 1, mục II Báo cáo này)*

**1.2. Những việc đã làm được:**

Tổng công ty đã quyết liệt trong chỉ đạo điều hành, ban hành các giải pháp nhằm thực hiện và hoàn thành kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2021.

Tổng công ty bám sát kế hoạch kỹ thuật công nghệ, kế hoạch sản lượng điều hành và các giải pháp kỹ thuật ban hành để triển khai có hiệu quả. Đảm bảo an toàn trong khai thác mỏ, đáp ứng cung cấp đủ quặng nguyên khai cho khâu tuyển. Tích cực triển khai XDCB các mỏ đồng Vi Kẽm, mỏ Chì kẽm Cúc Đường, mỏ thiếc Thập Lục Phần. Tiếp tục thực hiện các giải pháp quản lý kỹ thuật khai thác đặc biệt là khâu khoan nổ mìn, xúc bốc, kiểm soát cung độ vận tải. Mặc dù có khó khăn về cung cấp nguyên liệu, nhưng hầu hết các nhà máy luyện kim đã duy trì hoạt động với thời gian có ích tăng, năng suất cao, các chỉ tiêu kỹ thuật đạt yêu cầu, chất lượng sản phẩm tốt, sản lượng các sản phẩm luyện kim đạt kế hoạch và cao hơn các năm trước.

Tổng công ty đã hoàn thiện và ban hành bổ sung các quy định, quy chế quản lý phù hợp với mô hình hoạt động của Công ty mẹ - Tổng công ty. Tiếp tục rà soát, sắp xếp, định biên lại lao động tại các chi nhánh, đơn vị. Bố trí lao động hợp lý tại các khâu, bộ phận sản xuất. Thực hiện luân chuyển, điều động trong nội bộ Tổng công ty, hạn chế tối đa việc tuyển dụng mới (ngoại trừ lực lượng công nhân kỹ thuật cho các dự án mới). Chủ động giải quyết các vướng mắc liên quan thu xếp vốn cho các dự án đầu tư, thu xếp đủ vốn phù hợp với dòng tiền, hỗ trợ thu xếp vốn lưu động cho các công ty con.

Tổng công ty đã đẩy mạnh công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học công nghệ vào quản lý, sản xuất kinh doanh. Năm 2021, toàn Tổng công ty có 145 sáng kiến cải tiến kỹ thuật - hợp lý hóa sản xuất được công nhận, giá trị làm lợi 48,3 tỷ đồng (trong đó: Công ty mẹ Tổng công ty có 58 sáng kiến - hợp lý hóa, giá trị làm lợi 14,3 tỷ đồng)

Công tác quản lý mua sắm vật tư phục vụ sản xuất có chuyển biến tích cực, tỷ lệ tồn kho vật tư năm 2021 là 3,25% (dưới 6% theo quy định), trong đó tồn kho vật liệu 4,05% (dưới 5% theo đúng quy định).

**1.3. Tồn tại, hạn chế:**

- Về sản xuất: Một số mỏ sản lượng khai thác đạt thấp so với kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu là do: Công tác đền bù giải phóng mặt bằng gặp nhiều vướng

mắc làm chậm một số dự án so với tiến độ (nắn suối Nậm Chôn; khu Bắc Nà Rủa; bãi thải Tây Nam mỏ Sin Quyên; Điều kiện khai thác các mỏ thiếc sa khoáng khó khăn, khai trường xuống sâu, diện tích hẹp, chiều cao bờ công tác lớn, khai tuyển lại bãi thải cũ (mỏ Tĩnh Túc);....

- Về đầu tư: Dự án Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 tấn/năm đã đưa vào sản xuất từ quý IV/2021, tuy nhiên do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên bị chậm tiến độ so với kế hoạch đề ra.

**2. Tình hình tài chính và những đánh giá về tài chính:** (số liệu chi tiết tại Khoản 4, Mục II Báo cáo này)

Năm 2021, tình hình tài chính của Tổng công ty đã có cải thiện so với năm 2020 do giá các sản phẩm khoáng sản chính của TCT tăng cao, tình hình triển khai các dự án lớn của TCT nhìn chung đã đảm bảo tiến độ và bước đầu đi vào sản xuất.

a) Tình hình tài sản:

Tổng tài sản toàn TCT tăng 2.680.982 trđ so với số đầu năm, trong đó: tài sản ngắn hạn tăng 2.155.404 trđ; tài sản dài hạn tăng 525.578 trđ.

Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu do hàng tồn kho tăng 2.296.367 trđ, trong đó tăng chi phí SXKD dở dang : 1.022.112 trđ; tăng thành phẩm, hàng hóa: 1.289.928 trđ.

Tài sản dài hạn tăng do tăng TSCĐ: 2.115.226 trđ, giảm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản :1.586.788 trđ, giảm khác 2.860 trđ.

b) Tình hình nợ phải trả:

\* *Nợ phải trả ngắn hạn:*

Số dư nợ phải trả ngắn hạn toàn Tổng công ty tại ngày 31/12/2021 là: 5.350.527 trđ.

Nợ ngắn hạn tăng so với số đầu năm: 1.661.793 trđ, trong đó chủ yếu do:

- Phải trả cho người bán tăng: 1.275.249 trđ.
- Người mua trả tiền trước giảm: 12.470 trđ.
- Thuế và các khoản phải nộp tăng: 80.982 trđ.
- Phải trả người lao động tăng 73.397 trđ.
- Vay và nợ tài chính ngắn hạn tăng: 120.234 trđ.
- Phải trả ngắn hạn khác tăng 124.400 trđ.

\* *Nợ phải trả dài hạn:*

Số dư nợ dài hạn toàn TCT tại ngày 31/12/2021 là: 2.707.705 trđ.

Nợ dài hạn tăng so với số đầu năm là 286.383 trđ, trong đó do tăng khoản người mua trả tiền trước : 27.983 trđ, tăng vay và nợ thuê tài chính: 230.844 trđ so với đầu năm.

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

Trong năm 2021, Tổng công ty tiếp tục thực hiện hiệu quả Đề án Tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2017-2020 và Phương án mô hình tổ chức, định biên lao động toàn Tổng công ty. Theo đó, Tổng công ty đã tiếp tục rà soát lao động tại Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai nhằm chuẩn bị nguồn nhân lực phục vụ cho Dự án Mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện hoàn thành đi vào hoạt động năm 2021; chỉ đạo Người đại diện Tổng công ty tại các công ty cổ phần rà soát, tái cơ cấu lao động nhằm tinh gọn bộ máy, giảm áp lực về tiền lương và các chi phí liên quan; chỉ đạo

tăng tiền lương và thu nhập cho người lao động; xây dựng Đề án Tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2021-2025 với những phương án về tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng công ty.

Tiếp tục xây dựng và ban hành các quy chế, quy định quản lý nội bộ phù hợp với các quy định của pháp luật, của TKV, phù hợp với Điều lệ và mô hình quản lý thực tế của Tổng công ty.

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

**4.1. Các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 Công ty mẹ - Tcty:**

- Doanh thu:  
+ Công ty mẹ - Tcty: 7.191 tỷ đồng, trong đó: Doanh thu khoáng sản: 7.121 tỷ đồng, doanh thu khác: 70 tỷ đồng.

+ Hợp nhất toàn Tcty: 11.712 tỷ đồng

Trong đó:            Doanh thu khoáng sản:                   11.626 tỷ đồng  
                          Doanh thu SXKD khác:                               86 tỷ đồng

- Lợi nhuận trước thuế:

+ Lợi nhuận Công ty mẹ: 596 tỷ đồng, trong đó: Từ khoáng sản: 555 tỷ đồng; Kinh doanh khác: 41 tỷ đồng).

+ Lợi nhuận hợp nhất trước thuế toàn Tcty: 847 tỷ đồng, bao gồm: Lợi nhuận từ khoáng sản: 801 tỷ đồng; Lợi nhuận từ kinh doanh khác: 46 tỷ đồng.

- Tỷ lệ cổ tức: 15%

- Tiền lương bình quân: Toàn Tổng công ty đạt 13,059 tr.đ/người/tháng, trong đó: Công ty mẹ - Tcty: 15,237 tr.đ/người/tháng.

- Lao động sử dụng trong kỳ: 5.141 người, trong đó, công ty mẹ 2.658 người.

- Tổng giá trị ĐTXD CB: 1.476 tỷ đồng. Trong đó: Chuẩn bị dự án, thực hiện đầu tư: 1.335,29 tỷ đồng; Trả nợ khối lượng năm trước: 0 tỷ đồng; Dự phòng: 140,71 tỷ đồng.

**4.2. Các sản phẩm chủ yếu sản xuất - tiêu thụ Công ty mẹ:**

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản xuất	Tiêu thụ
1	Tinh quặng đồng 25%Cu		68.582	
2	Tinh quặng manhetit 60%Fe	Tấn	123.585	100.000
3	Đồng katốt 99,95% Cu	Tấn	30.000	30.000
4	Vàng 99,95% Vàng	Kg	1.005	1.005
5	Bạc thời 99% Ag	Kg	1.170	1.170
6	Axit sulfuric 93 - 98% H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	Tấn	111.200	111.200

**5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Tổng công ty:**

**5.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):**

Kết quả quan trắc, giám sát môi trường định kỳ cho thấy các chỉ tiêu về môi trường đạt Quy chuẩn Việt Nam. Tổng công ty chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật pháp luật về bảo vệ môi trường.

**5.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:**

**Báo cáo thường niên năm 2021**



Năm 2021, Tổng công ty đã thực hiện tốt việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến người lao động. Đảm bảo được công việc, tiền lương, chế độ chính sách và chế độ đãi ngộ khác cho người lao động. Ban hành bổ sung các quy chế, quy định liên quan đến người lao động theo đúng quy định của pháp luật và điều kiện SXKD thực tế của Tổng công ty.

**5.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:**

Năm 2021, Tổng công ty đã chấp hành đúng quy định của các địa phương về các vấn đề hỗ trợ cộng đồng địa phương nơi Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh.

**IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY:**

**1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

HĐQT Tổng công ty hiện nay gồm có 05 thành viên là:

- |                       |                                 |
|-----------------------|---------------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Hải | - Chủ tịch HĐQT Tổng công ty;   |
| 2. Ông Trịnh Văn Tuệ  | - TV HĐQT - Tổng Giám đốc;      |
| 3. Ông Đặng Đức Hưng  | - Thành viên chuyên trách HĐQT. |
| 4. Ông Ngô Quốc Trung | - Thành viên HĐQT, Phó TGD;     |
| 5. Ông Bùi Tiến Hải   | - Thành viên HĐQT, Phó TGD.     |

**2. Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

**2.1. Kết quả hoạt động của HĐQT năm 2021**

HĐQT Tổng công ty đã tuân thủ pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty, triển khai thực hiện đầy đủ nội dung Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, HĐQT với trách nhiệm quản lý mọi mặt hoạt động SXKD của Tổng công ty đã chỉ đạo điều hành thực hiện đúng vai trò quản lý, giám sát và đưa ra nhiều chủ trương, biện pháp hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi để Ban giám đốc Tổng công ty điều hành đúng định hướng:

2.1.1. Trong năm 2021, HĐQT Tổng công ty đã tổ chức 01 cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, 56 phiên họp HĐQT và ban hành 159 nghị quyết chỉ đạo và thông qua với các nội dung chủ yếu sau:

Ban hành, sửa đổi, bổ sung một số Quy chế, Quy định quản lý nội bộ làm cơ sở cho việc quản lý điều hành của Tổng công ty và kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

Mặc dù thị trường biến động, ảnh hưởng bất lợi đến hiệu quả SXKD của Tổng công ty, HĐQT đã tập trung mọi nỗ lực để thúc đẩy các giải pháp, tăng cường quản trị, giám sát điều hành, chỉ đạo triển khai xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính của Tổng công ty. Hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch các năm 2021 và triển khai thực hiện phương hướng nhiệm vụ hoạt động năm kế tiếp.

Trong công tác đầu tư tập trung chỉ đạo và huy động mọi nguồn lực, biện pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án như: Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ - tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai; Mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai; Dự án Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm; Dự án Khai thác mỏ thiếc gốc Tây Nam Núi Pháo; một số gói thầu thuộc dự án mở rộng và nâng công suất mỏ đồng Sin Quyền;... Chỉ đạo kiểm soát chặt chẽ tiến độ, chất lượng, chi phí

từng hạng mục, từng gói thầu; giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện các dự án nhóm B tại các công ty con và đẩy nhanh tiến độ quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án đã hoàn thành theo quy định.

Kiên trì, quyết liệt triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu: Công ty CP Du lịch và thương mại Bằng Giang đã thực hiện chào bán (khớp lệnh) trên sàn UpCom nhưng chưa thành công; giải thể cơ sở 2 tại Quất Lâm của Trung tâm Sapa; Công ty CP Gang thép Lào Cai đang thực hiện rà soát các điều kiện thực tế để lựa chọn giải thể hoặc sáp nhập. Thực hiện công tác phát triển nguồn nhân lực, thực hiện thành công một số mục tiêu chính trong Đề án tái cơ cấu về xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và CNKT trình độ cao.

Thông qua nhân sự đề Tổng Giám đốc Tổng công ty bổ nhiệm các cán bộ quản lý các phòng, ban, đơn vị trong Tổng công ty theo thẩm quyền.

2.1.2. Các thành viên Hội đồng quản trị đều nêu cao tinh thần trách nhiệm, tham gia và/hoặc có ý kiến tham gia đầy đủ tất cả các phiên họp hoặc có ý kiến bằng văn bản theo yêu cầu. Theo lĩnh vực được phân công, các thành viên đều hoàn thành chức trách nhiệm vụ được giao, phát huy khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích hợp pháp của Tổng công ty. HĐQT đồng thuận khi thông qua các Nghị quyết, quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển, các chủ trương lớn nhằm kịp thời giải quyết công việc, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong hoạt động SXKD đúng với quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động SXKD của Tổng Công ty và quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, HĐQT mời Trưởng Ban kiểm soát và một số cán bộ quản lý tham gia cuộc họp để HĐQT có những quyết định phù hợp với tình hình sản xuất.

2.1.3. Về thù lao của HĐQT thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua.

## **2.2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Tổng công ty:**

Chi tiết về hoạt động của Công ty mẹ - Tổng công ty năm 2021 đã được nêu chi tiết tại mục II Báo cáo này.

### **2.2.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Năm 2021 trong điều kiện phải đối mặt với rất nhiều khó khăn thách thức: ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 đến kinh tế toàn cầu, giá cả các mặt hàng lao dốc, nhiều khu vực bị cách ly, phong tỏa, việc nhập khẩu thiết bị và nhập cảnh của các chuyên gia nước ngoài bị ách tắc dẫn đến phải điều chỉnh tiến độ Dự án Nhà máy luyện đồng số 2. Công tác đền bù giải phóng mặt bằng chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án khác như: mỏ đồng Vi Kẽm, mỏ thiếc Tây Nam Núi Pháo và một số gói thầu của Dự án Mở rộng nâng công suất mỏ đồng Sin Quyền. Tài nguyên khoáng sản tại một số mỏ giảm do chủ yếu là khai thác tận thu, nạo vét (thiếc, chì kẽm, khu Nam sắt Nà Rạ). Mỏ đồng Sin Quyền, khai thác xuống sâu, cung độ kéo dài, chiều cao nâng tải lớn, ảnh hưởng đến công tác vận tải và giá thành khai thác. Công tác xin cấp, gia hạn giấy phép khai thác mỏ và hoàn thiện các thủ tục khác gặp nhiều khó khăn, kéo dài ảnh hưởng đến khả năng cung cấp nguyên liệu trong dài hạn. Một số mỏ đã được cấp phép nhưng chưa đủ điều kiện để khai thác do khó khăn về thị trường, công nghệ chế biến, thu xếp tài chính

(mỏ sắt Làng Vinh - Làng Cọ, mỏ đất hiếm Đông Pao). Song với kinh nghiệm và quan điểm chỉ đạo quyết đoán của lãnh đạo TKV trong việc tiếp tục giữ vững nhịp độ sản xuất; việc hỗ trợ vật chất kịp thời cùng với tinh thần quyết tâm, sự chỉ đạo sâu sát của Đảng ủy, HĐQT, BGD và sự đồng thuận, đoàn kết, nỗ lực của tập thể người lao động toàn Tổng công ty, nhất là cách thức ứng xử với biến động có lợi của giá cả, đã giúp Tổng công ty vượt qua thách thức đại dịch Covid - 19 để đạt được kết quả tốt khi kết thúc năm 2021.

(1) Công tác tái cơ cấu Doanh nghiệp:

- Công ty CP Du lịch và thương mại Bằng Giang: đã thực hiện chào bán (khớp lệnh) trên sàn UpCom nhưng chưa thành công.

- Trung tâm Sapa: đã giải thể cơ sở 2 tại Quất Lâm.

- Công ty CP Gang thép Lào Cai: đang thực hiện rà soát các điều kiện thực tế để lựa chọn giải thể hoặc sáp nhập.

- Hoàn thiện mô hình Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai khi đưa Nhà máy luyện đồng số 2 vào hoạt động.

- Tổng công ty đã hoàn thiện Dự thảo Đề án Tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2021-2025 trình xin ý kiến TKV thông qua.

(2) Triển khai đồng bộ các giải pháp điều hành SXKD:

- Đã quyết liệt chỉ đạo các đơn vị bám sát kế hoạch điều hành, các phương án sản xuất năm 2021 để triển khai thực hiện phù hợp với tình hình thực tế từng đơn vị, đảm bảo sản xuất hiệu quả với mục tiêu tổng quát là: **AN TOÀN - PHÁT TRIỂN - HIỆU QUẢ.**

- Tiếp tục chấn chỉnh, duy trì kỷ luật, kỷ cương, quyết liệt và sâu sát hơn nữa trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, tái cơ cấu từ Tổng công ty tới các đơn vị thành viên. Xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm các quy chế quản lý của Tổng cty.

- Căn cứ kế hoạch SXKD đã được phê duyệt, các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch điều hành sản xuất, phương án tiêu thụ trên cơ sở bám sát diễn biến giá cả thị trường để điều hành chi phí một cách linh hoạt, đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất trong toàn Tổng công ty. Kiểm soát chi phí hàng tháng nhằm hạn chế tối đa các chi phí phát sinh ngoài kế hoạch. Đổi mới công tác tiêu thụ theo hướng đảm bảo công khai, minh bạch và tăng cường tính tự chủ tại mỗi đơn vị SX trong điều kiện tiếp tục duy trì dòng tiền tập trung.

- Tăng cường công tác quản trị tài nguyên, chất lượng sản phẩm, an toàn và bảo vệ môi trường. Kiểm soát chặt chẽ và tối ưu hóa các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ (giảm định mức tiêu hao cốc/gang, tăng tỷ lệ thực thu tuyển khoáng, luyện kim, giảm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng,...). Nâng cao hiệu quả vận hành các nhà máy, dây chuyền công nghệ, thiết bị, giảm số sự cố, giảm tỷ lệ dừng máy (cả dừng bảo dưỡng và dừng sự cố), giảm số ngày dừng vận hành không theo kế hoạch.

- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng, giá cả đầu vào đối với nguyên nhiên liệu, vật tư tiêu hao đưa vào sản xuất ở tất cả các khâu, nâng cao hiệu suất vận hành tất cả các nhà máy tuyển khoáng, luyện kim, hiệu quả kinh doanh. Nghiên cứu, vận hành linh hoạt, có hiệu quả cơ chế mua vật tư tập trung, hướng đến việc nhập khẩu trực tiếp vật tư trọng yếu, giá trị lớn. Xây dựng KH sử dụng và tổ chức thực hiện cung cấp quặng

sắt giai đoạn 2023-2025 cho Khu liên hợp GTCB, trong đó cân đối cung cấp tối đa nguồn trong VIMICO cấp cho CISCO nhằm đảm bảo đáp ứng đủ nguyên liệu quặng sắt cho GTCB sau năm 2022.

- Tiếp tục nghiên cứu, triển khai các giải pháp công nghệ để nâng cao hơn nữa tỷ lệ thực thu, thu hồi các khoáng vật có ích đi kèm tại các nhà máy tuyển khoáng, luyện kim nhằm góp phần nâng cao hiệu quả SXKD.

- Tăng cường sử dụng sản phẩm, dịch vụ, hỗ trợ lẫn nhau trong nội bộ Tổng công ty, nội bộ Tập đoàn để giúp nhau cùng phát triển, mở rộng thị trường trên cơ sở đảm bảo chất lượng, giá cạnh tranh và hài hòa lợi ích của các bên liên quan.

### (3) Công tác An toàn - Môi trường:

Năm 2021, công tác ATVSLĐ được chú trọng chỉ đạo thực hiện: Đảng ủy Tổng công ty ban hành Nghị quyết số 01 NQ/ĐU ngày 05/01/2021 về công tác đảm bảo ATVSLĐ năm 2021; Chương trình hành động số 90 -CTr/ĐU ngày 05/5/2021 về việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác ATVSLĐ, giai đoạn 2021 – 2025. Trong công tác ANTT, Tổng công ty ban hành Kế hoạch số 2080/KH-VIMICO ngày 05/8/2021 tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên, ranh giới mỏ trong khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản giai đoạn 2021-2025; chỉ đạo các đơn vị thường xuyên củng cố các trạm/ chốt kiểm soát phương tiện ra vào ranh giới mỏ; củng cố lực lượng bảo vệ, phòng ngừa vi phạm đối với những vị trí, khu vực dễ phát sinh tiêu cực.

Về công tác BVMT, các đơn vị đã chú trọng hơn trong việc chinh định công nghệ, chủ động kiểm soát các nguồn nước thải, khí thải. Hoàn thành báo cáo và được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ - tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai (điều chỉnh). Tại Nhà máy Luyện đồng 2 đã hoàn thành xây dựng và vận hành công trình xử lý chất thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường; lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, kết nối với Sở Tài nguyên và Môi trường Lào Cai.

Dịch bệnh Covid-19 đợt 3 và 4 bùng phát, tại cơ quan Tổng công ty và một số đơn vị có 02 trường hợp F0 cùng một số trường hợp F1, F2. Tổng công ty đã triển khai thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh đã phun khử trùng chống dịch khu vực làm việc, tổ chức xét nghiệm RT-PCR đối với các trường hợp có tiếp xúc gần, thực hiện phương án “ba tại chỗ”, sẵn sàng ứng phó với các tình huống diễn biến của dịch bệnh covid-19, kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh covid-19, đảm bảo mục tiêu kép **“vừa phòng chống dịch, vừa đảm bảo sản xuất”**.

Năm 2021, giá trị thực hiện công tác ATVSLĐ đạt 44,585/ 46,592 tỷ đồng, bằng 95% KHN; công tác PCTT-UCSC đạt 1,674/ 3,718 tỷ đồng, bằng 45% KHN; chi phí MTTX đạt 15,452/ 18,896 tỷ đồng, bằng 82% KHN. Tổng số tiền chi cho công tác phòng chống dịch bệnh Covid – 19 khoảng 15,9 tỷ đồng.

Hạn chế: Trong năm 2021 còn để xảy ra 01 vụ TNLĐ nặng làm 03 công nhân bị thương, 01 vụ TNLĐ nghiêm trọng làm tử vong 01 công nhân tại Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên. Các đơn vị còn hạn chế trong việc phòng ngừa và kiểm soát các nguy cơ xảy ra TNLĐ, chưa xây dựng được ý thức “tự chủ an toàn” trong các cấp quản lý và người lao động.

(4) Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất- kinh doanh, đẩy mạnh phong

trào phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất:

- Tiếp tục thực hiện các đề tài NCKH năm 2021 chuyển sang và phối hợp thực hiện các đề tài NCKH năm 2022 đảm bảo chất lượng, tiến độ.

- Đẩy mạnh công tác sáng kiến cải tiến, hợp lý hóa sản xuất để giảm chi phí, nâng cao hiệu quả, cải thiện điều kiện lao động và môi trường, cải tiến kỹ thuật công nghệ, thiết bị, tập trung giảm chi tiêu tiêu hao, nhất là đối với sản xuất đồng, kẽm và phối thếp.

### *2.2.2. Đánh giá công tác tài chính:*

Tiếp tục duy trì mối quan hệ với các NHTM truyền thống của TCT để tái tục và tăng hạn mức tín dụng tại một số ngân hàng. Nghiên cứu, áp dụng các sản phẩm tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn phục vụ SXKD, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Đối với nguồn vốn dài hạn bố trí cho các DA: đã giải quyết các vướng mắc về giải ngân vốn vay cho DA mở rộng nâng công suất NM luyện đồng Lào Cai tại VCB, tiếp tục giải ngân cho DA. Tháo gỡ các khó khăn, triển khai công tác thanh toán cho các gói thầu; kê khai, nộp các sắc thuế liên quan đến nhập khẩu thiết bị nhằm đảm bảo tiến độ thi công, lắp đặt thiết bị cho DA.

Tăng cường kiểm soát tài chính, dòng tiền hợp lý để nâng cao hiệu quả SXKD. Có phương án xử lý các vấn đề tồn tại tài chính của toàn Tổng công ty. Huy động sử dụng vốn theo kế hoạch, đúng mục đích. Bám sát KH điều hành để đảm bảo an toàn tài chính DN.

Hỗ trợ các công ty con trong việc tiếp xúc với các tổ chức tín dụng để thu xếp nguồn vốn ngắn hạn phục vụ SXKD.

Phối kết hợp với Ban quản lý DA mở rộng luyện đồng và các phòng/ban liên quan chuẩn bị tốt các điều kiện phục vụ chạy thử DA và bước đầu đã đưa DA vào SX.

Lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị các quý và thực hiện công bố thông tin đúng thời hạn quy định. Phối hợp với các phòng ban lập báo cáo giám sát tài chính, báo cáo của người đại diện và các báo cáo khác theo đúng quy định.

### *2.2.3. Đánh giá công tác đầu tư:*

Giá trị thực hiện ĐTXD cả năm 2021: 1.288.854 triệu đồng, bằng 100,1% KH năm 2021, trong đó:

- Trả nợ khối lượng năm trước: 0 công trình.

- Thực hiện đầu tư dự kiến năm 2021: Thực hiện đầu tư cho 39 dự án/công trình với tổng giá trị dự kiến 1.288.854 triệu đồng, đạt 100,1% kế hoạch 2021 (bao gồm: 11 dự án/công trình chuyển tiếp, 25 dự án/công trình khởi công mới, 03 dự án/công trình chuẩn bị dự án).

**\* Tình hình thực hiện kế hoạch ĐTXD một số dự án/công trình trọng điểm:**

- Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai: dự án đã cơ bản hoàn thành, đã phê duyệt quyết toán giai đoạn 1, các hạng mục công trình chính đã đi vào sản xuất ổn định (phần khai thác mỏ đưa vào sản xuất từ tháng 12/2018, phần nhà máy tuyển đưa vào sản xuất tháng 01/2019), các chỉ tiêu công nghệ đều đạt và vượt so thiết kế.

Do vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng nên vẫn còn 3 hạng mục/gói thầu chưa thể triển khai thực hiện được, gồm: số 41 « Nắn suối Nậm Chôn + Xây dựng cầu qua đoạn nắn suối Nậm Chôn »; Đập số 5, Đập số 8 và đường kết nối giữa các đập thuộc gói thầu số 43 « Xây dựng bãi thải quặng đuôi giai đoạn 2 »; số 61 « Xây dựng khu tái định cư số 1 xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát ».

- *Dự án Mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai*: Dự án chậm tiến độ do nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan tồn tại từ những năm trước. Mặc dù có nhiều khó khăn, đặc biệt là sự kiện bất khả kháng – đại dịch Covid 19, trong năm Tcty đã tập trung các nguồn lực, tích cực phối hợp các bên, thực hiện giải pháp “*Sử dụng kiến thức các Kỹ thuật viên trong nước thay thế Chuyên gia nước ngoài trong bối cảnh Dịch covid-19 để đảm bảo kế hoạch tiến độ mục tiêu của Dự án*” và kết quả là đã hoàn thành đưa toàn bộ Nhà máy vào vận hành thương mại trong quý IV/2021.

- *Dự án Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, Bát Xát, Lào Cai*: Tiếp tục thực hiện công tác bồi thường GPMB diện tích đất còn lại của dự án theo Hợp đồng GPMB đã ký với Trung tâm PTQĐ huyện Bát Xát. Tổ chức tự thực hiện thi công gói thầu số 13 (Đào 1577m lò) và gói thầu số 14 (đào 1620m lò); nghiệm thu đưa vào sử dụng gói thầu số 13 từ ngày 07/5/2021. Tổ chức thực hiện đồng bộ tất cả các gói thầu còn lại theo Hợp đồng đã ký với các nhà thầu.

Ngoài các dự án/công trình trọng điểm nêu trên, năm 2021 Tổng công ty thực hiện đầu tư một số dự án nhóm C có trong kế hoạch đầu tư xây dựng và một số công trình đầu tư duy trì phục vụ sản xuất của các đơn vị như: mua sắm thiết bị 10 xe ô tô tự đổ 55÷60 tấn đã được đầu tư, đưa vào sử dụng từ tháng 9/2021 tại mỏ đồng Sin Quyền; Cải tạo hệ thống tự động hóa Nhà máy Tuyển đồng; Hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải sản xuất axit sunfuaric - Nhà máy Luyện đồng Lào Cai 2; Hệ thống bơm - 56 khai trường khu đông - Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai – Vimico; cải tạo Đài tưởng niệm địa chất Sin Quyền và phối hợp, chỉ đạo người đại diện phần vốn thực hiện đầu tư các dự án *tại các công ty con như: cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên, và Dự án Khai thác chế biến quặng đất hiếm Đông Pao, Lai Châu và Dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Làng Vinh - Làng Cọ, Văn Bàn, Lào Cai* theo sát với tình hình thực tế.

#### 2.2.4. Đánh giá công tác tổ chức đào tạo, lao động tiền lương:

##### (i) Về công tác tổ chức, cán bộ:

- Triển khai và hoàn thành việc rà soát điều chỉnh bổ sung quy hoạch cán bộ giai đoạn 2020 – 2025 tại Tổng công ty và các đơn vị thành viên.

- Thực hiện các thủ tục tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, ký kết HĐLĐ, HĐ thuê khoán, hỗ trợ lao động, chấm dứt HĐLĐ, nghỉ hưu tại Cơ quan Tổng công ty và các đơn vị thành viên.

##### (ii) Về công tác đào tạo :

- Trong năm, Tcty tiếp tục thực hiện đào tạo 252 CNKT khai thác mỏ hầm lò và Cơ điện mỏ hầm lò để cung cấp nguồn nhân lực cho dự án Vi Kẽm, trong đó luân chuyển từ năm 2020 chuyển sang với tổng số 131 lao động; phối hợp cùng Chi nhánh LDV xây dựng cơ cấu tổ chức định biên lao động Nhà máy luyện đồng số 2, triển khai thành lập mới các phân xưởng, tuyển dụng lao động, điều động và bổ nhiệm cán bộ

quản lý đảm bảo đầy đủ theo định biên phê duyệt, đáp ứng đủ nguồn lao động cho Nhà máy đi vào hoạt động.

- Cử cán bộ tham gia lớp đào tạo chức danh dự bị giám đốc doanh nghiệp khóa 11, 12, 13 để chuẩn bị nguồn cán bộ kế cận của Tổng công ty.

- Tiếp tục quản lý đào tạo cán bộ theo chương trình của TKV tại Trường QTKD và ĐH Queenslend - Australia; đào tạo các chuyên gia đầu ngành về kỹ thuật các lĩnh vực như Luyện kim học tại Australia; Khai thác mỏ, trắc địa mỏ học tại Ba Lan

- Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ phòng, ban quản lý các đơn vị và Cơ quan Tổng công ty theo chương trình đào tạo của TKV với tổng số 237 lượt cán bộ tham gia tập huấn các lớp.

*(iii) Về công tác lao động tiền lương :*

- Thực hiện các giải pháp quản trị và điều hành về lao động và tiền lương theo kế hoạch và Nghị quyết của Đảng bộ tổng công ty đảm bảo tiền lương và thu nhập cho người lao động.

- Phối hợp với đơn vị tư vấn triển khai đánh giá hiệu quả công việc theo KPI tại Tổng công ty theo QĐ số 118/QĐ-VIMICO ngày 29/01/2021 về quy trình thiết lập và kiểm soát thực hiện công việc theo KPI; đã ban hành Quy trình thiết lập và kiểm soát thực hiện công việc theo KPI.

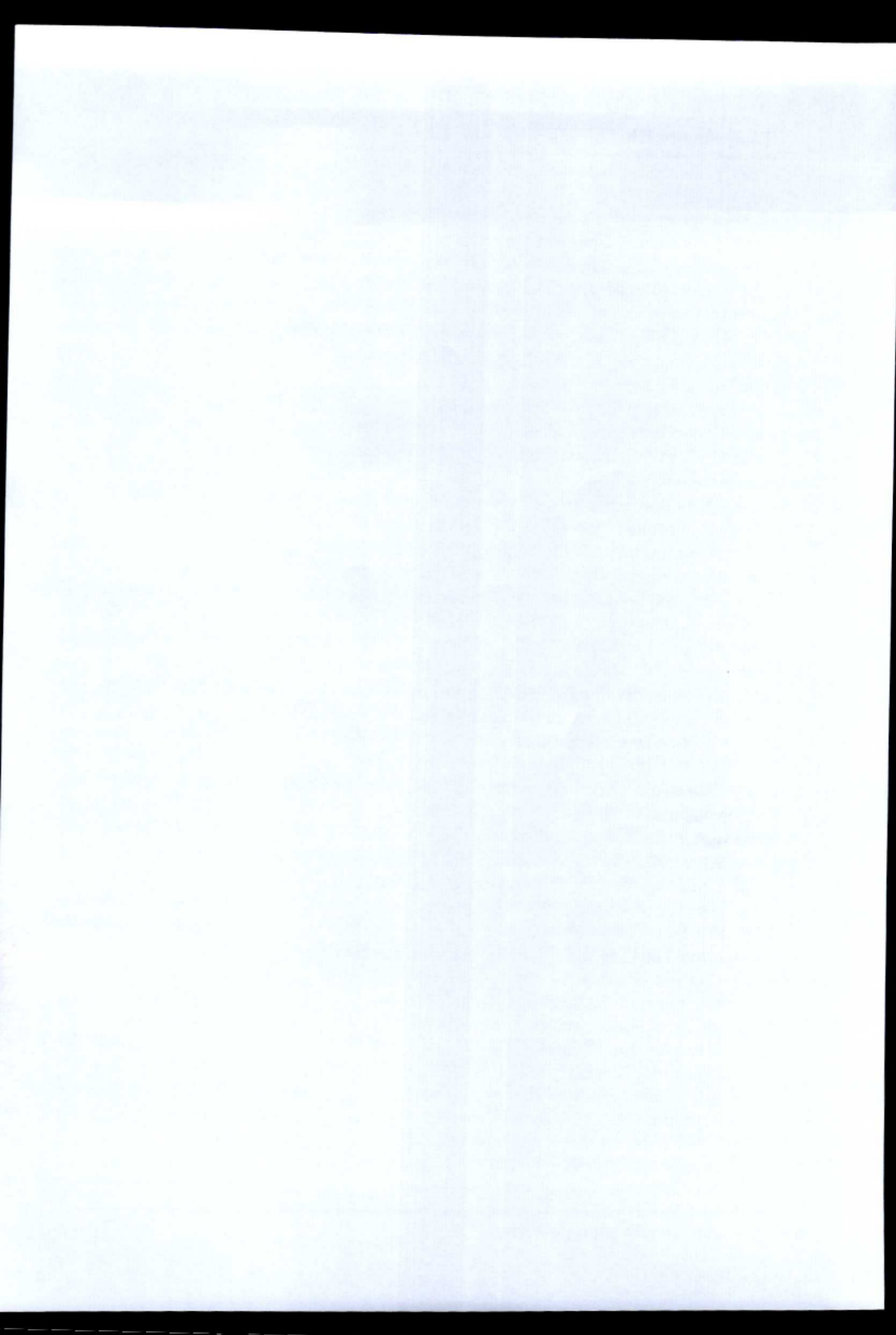
- Hỗ trợ chi lương và thực hiện các chế độ cho người lao động tại các công ty gặp nhiều khó khăn trong hoạt động SXKD do dịch Covid - 19 như Công ty CP Đất hiếm Lai Châu, Cty CPDL&TM Bằng Giang Cao Bằng, Cty CP KS3, Trung tâm điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng,... với tổng số tiền là: 2,577 tỷ đồng.

### **2.3. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc:**

Hội đồng quản trị đã thực hiện giám sát Ban điều hành theo đúng quy định tại Điều lệ của Tổng công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị và các quy định phân cấp ủy quyền của HĐQT, của Người đại diện theo pháp luật cho Ban điều hành. Theo yêu cầu của HĐQT, Ban điều hành đã hoạch định, xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể trong từng thời kỳ của Tổng công ty, của từng đơn vị và của từng thành viên Ban điều hành bằng văn bản, đồng thời đã báo cáo HĐQT các nội dung trên. Tất cả các cán bộ điều hành đều có đủ năng lực, đủ sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao; thực hiện nhiệm vụ khẩn trương, trung thực, đạt hiệu quả cao, thực hiện tiết kiệm chi phí. Nội bộ đoàn kết nhất trí cao, có tinh thần học tập nâng cao trình độ, năng động tích cực và chủ động trong thực thi trách nhiệm của cán bộ quản lý. Tập hợp được đội ngũ nhân viên, hướng dẫn, đào tạo nhân viên hoàn thành được công việc. Duy trì tốt kỷ luật và xây dựng văn hóa, thương hiệu doanh nghiệp.

Các Nghị quyết của HĐQT giao cho Ban điều hành thực hiện đều được HĐQT đôn đốc, kiểm tra. Hàng quý, HĐQT đều tổ chức họp giao ban liên tịch giữa HĐQT và cơ quan điều hành, Chủ tịch HĐQT trực tiếp tham gia các cuộc họp quan trọng để kịp thời nắm bắt tình hình hoạt động của Tổng công ty, chỉ đạo xây dựng kế hoạch, điều chỉnh các chỉ tiêu sản xuất cho phù hợp với tình hình từng giai đoạn; Thực hiện công tác kiểm toán, soát xét Báo cáo tài chính theo quy định, phục vụ kịp thời cho các quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ.

Mối quan hệ quản trị - điều hành doanh nghiệp giữa HĐQT và Cơ quan điều





hành Tổng công ty luôn phối hợp chặt chẽ và thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ và các Quy chế về quản trị công ty.

### **3. Định hướng hoạt động của HĐQT năm 2022:**

Tổng công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của cổ đông lớn - Tập đoàn TKV, sự đồng thuận, đoàn kết của Ban lãnh đạo, của tập thể người lao động trong Vimico. Nhà máy mới đi vào sản xuất đã hoạt động ổn định, trình độ quản lý vận và hành tốt hơn, lãi vay đang ở mức ổn định thuận lợi cho hoạt động SXKD - ĐTXD. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh Covid - 19 còn đang diễn biến phức tạp; kinh tế toàn cầu vẫn có những biến động khó lường, giá cả hàng hóa với nhóm kim loại cơ bản vẫn rất khó dự đoán; công tác giải phóng mặt bằng tiếp tục khó khăn do hầu hết các địa phương đều mới ban hành đơn giá đất cho kỳ 2021-2025; điều kiện khai thác tại đa số các đơn vị khó khăn hơn; máy móc thiết bị xuống cấp; thiếu nguyên liệu để sản xuất cho Tổ hợp gang thép Cao Bằng và trong trung, dài hạn là nguyên liệu để SX đồng tấm tại của các Nhà máy luyện đồng Lào Cai; chính sách thuế - phí tiếp tục tăng cao; các dự án mới đi vào hoạt động, áp lực về chi phí tài chính rất lớn

Trước tình hình trên, HĐQT Tổng công ty tập trung ưu tiên chỉ đạo các mặt hoạt động sau:

#### **3.1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2022 với các nội dung chủ yếu:**

##### **3.1.1. Hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu của KHSX năm 2022 và các nhiệm vụ chính trong quản lý SXKD:**

Mục tiêu tổng quát là: **AN TOÀN – PHÁT TRIỂN – HIỆU QUẢ** đối với mỗi đơn vị thành viên và toàn Tổng công ty. Các mục tiêu kế hoạch cụ thể là:

#### **1. Sản lượng sản xuất:**

##### **1.1. Công ty mẹ- Tổng công ty**

Đồng tấm: 30.000 tấn; Tinh quặng đồng 25% Cu: 68.582 tấn; Vàng 99,95%Au: 1.005 kg; Bạc 99,95%Ag: 1.170 kg; A xít sunfuric: 111.200 tấn; Tinh quặng sắt 60%Fe: 123.585 tấn. Mỏ đồng Sin Quyền bóc đất > 14 triệu m<sup>3</sup> và khai thác 2,1 triệu tấn quặng nguyên khai; Mỏ Vi kềm: 116.000 tấn.

##### **1.2. Công ty con do Tổng công ty nắm giữ cổ phần chi phối**

Kẽm thời 99,95%Zn: 12.300 tấn; Thiếc thời 99,75%Sn: 125 tấn; Phôi thép: 220.000 tấn; Tinh quặng sắt 60%Fe: 78.780 tấn (mỏ Kíp Tước); A xít sunfuric: 18.000 tấn ( KLM Thái Nguyên).

#### **2. Tổng doanh thu:**

- Doanh thu hợp nhất toàn Tổng công ty: 11.712 tỷ đồng. Trong đó: Sản xuất khoáng sản: 11.626 tỷ đồng; Sản xuất kinh doanh khác: 86 tỷ đồng.

- Doanh thu Công ty mẹ: 7.191 tỷ đồng, trong đó: Doanh thu khoáng sản: 7.121 tỷ đồng, doanh thu khác: 70 tỷ đồng.

#### **3. Lợi nhuận:**

- Lợi nhuận hợp nhất trước thuế toàn Tcty: 847 tỷ đồng, trong đó: Lợi nhuận từ khoáng sản: 801 tỷ đồng; Lợi nhuận từ kinh doanh khác: 46 tỷ đồng.

- Lợi nhuận Công ty mẹ: 595 tỷ đồng, trong đó: Từ khoáng sản: 554 tỷ đồng; Kinh doanh khác: 41 tỷ đồng.

**4. Cổ tức: 15%**

**5. Đầu tư xây dựng cơ bản:** 1.214,337 tỷ đồng. Trong đó: Xây lắp: 236,221 tỷ đồng; Thiết bị: 903,631 tỷ đồng; Chi phí tư vấn và khác: 74,485 tỷ đồng.

**6. Lao động, Tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động**

- Lao động sử dụng BQ: 5.141 người, trong đó Cty mẹ - Tcty: 2.658 người.

- Tiền lương bình quân chung toàn Tổng công ty điều hành đảm bảo đạt 13,059 triệu đồng/người/tháng. Trong đó: Công ty mẹ - Tcty: 15,237 triệu đồng/người/tháng.

- Năng suất lao động tính trên doanh thu đạt 2,323 tỷ đồng/người-năm (trong đó: Cty mẹ Tcty: 2,793 tỷ đồng/người-năm).

**7. Nộp ngân sách: 948,618 tỷ đồng.**

3.1.2. Nâng cao hiệu quả đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp. Nâng cao năng lực, trách nhiệm của Người đại diện quản lý phần vốn của Tổng công ty ở các doanh nghiệp mà Tổng công ty có vốn góp, giảm và từng bước tháo gỡ khó khăn cho các đơn vị để khắc phục tình trạng giám sát đặc biệt.

3.1.3. Chỉ đạo thực hiện tốt các chỉ tiêu tài chính năm 2022, đảm bảo cân đối và thu xếp đủ vốn để thực hiện đầu tư, đáp ứng yêu cầu SXKD, bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông. Đẩy mạnh quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro.

3.1.4. Chỉ đạo Tổng công ty, Người đại diện phần vốn của Tổng công ty tại các Công ty con tiếp tục tăng cường công tác quản lý và thu hồi công nợ nội bộ, công nợ phải thu của các khách hàng và các khoản công nợ tồn đọng khác.

3.1.5. Triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu của Tổng công ty giai đoạn 2021-2025 sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện tái cơ cấu vốn của cổ đông. Thực hiện và chấp hành nghiêm túc việc quản lý cổ đông, công bố thông tin và các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3.1.6. Chỉ đạo thực hiện và tổ chức giám sát tốt việc thực hiện đầu tư các dự án trọng điểm về tuân thủ chính sách pháp luật trong đầu tư và tiến độ, chất lượng đầu tư. Tổ chức thực hiện các nội dung về các dự án dở dang, quyết toán vốn đầu tư, xử lý tồn đọng về tài chính, tài sản, thu hồi công nợ nội bộ, công nợ phải thu của các khách hàng và các khoản công nợ tồn đọng khác.... của các công ty con, đơn vị trực thuộc theo nghị quyết của HĐQT đã ban hành.

3.1.7. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm đảm bảo hiệu quả SXKD toàn Tổng công ty.

3.1.8. Thực hiện pháp luật về an toàn lao động, an toàn môi trường;

3.1.9. Chuẩn bị các nguồn lực để chuẩn bị cho kế hoạch 2022: Năng lực hoạt động của thiết bị, bổ sung, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tài nguyên sẵn sàng ngay trong năm 2022.

3.2. Quan tâm đến xây dựng, đào tạo và bổ sung tuyển dụng cán bộ đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ. Hoàn thiện bộ máy quản lý, nâng cao năng lực quản lý của cán bộ về đầu tư xây dựng. Xây dựng kỷ luật kỷ cương và văn hóa doanh nghiệp;

3.3. Tăng cường giám sát, chỉ đạo bộ máy quản lý điều hành thực hiện công tác sản xuất kinh doanh và ĐTXD của Tổng công ty có hiệu quả. Chỉ đạo thực hiện tốt các chỉ tiêu tài chính năm 2022, đảm bảo cân đối và thu xếp đủ vốn để thực hiện

đầu tư, đáp ứng yêu cầu SXKD, bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông theo đúng nội dung Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Điều lệ của Tổng công ty và pháp luật đảm bảo quyền lợi chính đáng của các Cổ đông;

**3.4.** Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị xã hội của Tổng công ty để phát huy sức mạnh tổng hợp trong quá trình SXKD vì mục tiêu phát triển Tổng Công ty, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động xây dựng Tổng công ty ngày càng phát triển;

**3.5.** Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng các cuộc họp của Hội đồng quản trị, nâng cao hơn trách nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện đúng quyền hạn và trách nhiệm của mình. Tiếp tục xây dựng hệ thống văn bản quản lý phù hợp với quy định của Pháp luật và tình hình thực tế của Tổng công ty. Chỉ đạo rà soát, sửa đổi và ban hành các quy chế, quy định theo thẩm quyền để ban hành thực hiện thống nhất trong toàn Tổng công ty.

**V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:**

**1. Hội đồng quản trị**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: Đã nêu tại mục 2 Phần II.

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị đã họp 56 cuộc họp Hội đồng quản trị, 159 nội dung và kết quả của các cuộc họp đã ban hành được 159 nghị quyết.

**2. Ban Kiểm soát**

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Đã nêu tại mục 2 Phần II.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm 2021 BKS đã tổ chức các cuộc họp định kỳ với tỷ lệ tham dự họp, làm việc của từng thành viên đạt trên 80%, số cuộc họp năm 2021 là 09 cuộc (phù hợp với Điều lệ của Tổng công ty và Quy chế của BKS) để làm việc cụ thể, tổng kết các công việc đã thực hiện và lập kế hoạch cho kỳ tiếp theo và báo cáo kiến nghị phù hợp.

- Ngoài ra BKS tham gia đầy đủ các phiên họp của Hội đồng quản trị giao ban điều hành và một số cuộc họp theo chuyên đề để nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình đầu tư và tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban Giám đốc Tổng công ty trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:**

**a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích**

**\*Thực hiện 2021**

- Tiền lương của Người quản lý Tổng công ty chuyên trách

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Chức danh	Số người	KH điều chỉnh năm 2021	TH năm 2021
1	Tổng giám đốc	01	540.000.000	720.000.000
2	Phó Tổng giám đốc	05	2.430.000.000	3.240.000.000
3	Kế toán trưởng	01	450.000.000	600.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>07</b>	<b>3.906.000.000</b>	<b>4.560.000.000</b>

- Tiền lương của TV HĐQT, Trưởng ban KS chuyên trách

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	KH điều chỉnh năm 2021	TH năm 2021
1	TV HĐQT	01	486.000.000	648.000.000
2	TB kiểm soát	01	504.000.000	672.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>02</b>	<b>990.000.000</b>	<b>1.320.000.000</b>

Hình thức chi: VIMICO chi trả trực tiếp.

- Thù lao của TV HĐQT, Thành viên Ban KS không chuyên trách chi trả bằng 20% mức tiền lương thực hiện. (Mức lương của Chủ tịch HĐQT lấy bằng mức tiền lương thực hiện của TGD)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	KH năm 2021	TH năm 2021
1	CT HĐQT	01	74.400.000	108.000.000
2	TV HĐQT	03	194.400.000	291.600.000
3	TV kiểm soát	02	120.000.000	180.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>06</b>	<b>388.800.000</b>	<b>579.600.000</b>

Hình thức chi:

- Chuyển về TKV đối với thù lao của người được TKV cử làm đại diện nhưng hưởng lương của TKV.

- VIMICO trực tiếp trả thù lao đối với người được TKV cử làm đại diện nhưng hưởng lương trực tiếp của VIMICO.

**\*Kế hoạch 2022**

- Tiền lương của TV HĐQT, Trưởng ban KS chuyên trách.

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	Tiền lương tháng	Tiền lương năm
1	TV HĐQT	01	40.500.000	486.000.000
2	TB Kiểm soát	01	42.000.000	504.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>02</b>		<b>990.000.000</b>

- Thù lao của Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT, Thành viên BKS không chuyên trách, tạm tính bằng 20% mức lương cơ bản.

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Tiền lương tháng	Số người	Tỷ lệ	Thù lao tháng	Thù lao năm
1	Chủ tịch HĐQT	31.000.000	01	20%	6.200.000	74.400.000
2	Thành viên HĐQT	27.000.000	03	20%	5.400.000	194.400.000
3	Thành viên BKS	25.000.000	02	20%	5.000.000	120.000.000
	<b>Cộng</b>		<b>06</b>			<b>388.800.000</b>

Quỹ thù lao thực hiện được xác định trên cơ sở số TV HĐQT, BKS không chuyên trách thực tế tại các thời điểm trong năm, thời gian làm việc và mức thù lao (tính theo tháng) do Tổng công ty xác định tối đa bằng 20% mức tiền lương thực

hiện của TV chuyên trách.

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Năm 2021, Tổng công ty đã thực hiện tốt công tác quản trị công ty, đã có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế lành mạnh, tạo nên sự hài hòa của một loạt các mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan, từ đó tạo nên định hướng và sự kiểm soát Tổng công ty. Thúc đẩy hoạt động và tăng cường khả năng tiếp cận của Tổng công ty với các nguồn vốn bên ngoài, góp phần tích cực vào việc tăng cường giá trị Tổng công ty, giảm thiểu rủi ro, tăng cường đầu tư và phát triển bền vững cho Tổng công ty. Thực hiện tốt các quy định: Trách nhiệm của HĐQT và Ban Kiểm soát; công khai và minh bạch thông tin; quyền lợi giữa người quản lý, hội đồng quản trị và cổ đông khác; vai trò của các tổ chức kiểm toán độc lập; chính sách đãi ngộ với các nhà quản lý; việc thực thi các điều khoản luật và hợp đồng...

**VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:** Báo cáo Tài chính năm 2021 của Tổng công ty đã được công bố thông tin theo quy định.

Trên đây là toàn bộ nội dung Báo cáo thường niên năm 2021 của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY**



**Trịnh Văn Tuệ**



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

**CÔNG TRÌNH:** CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG Rãnh THOÁT NƯỚC KHU GIÃN DÂN 2, TỔ DÂN PHỐ 9, PHƯỜNG VĂN QUÁN, QUẬN HÀ ĐÔNG.

**ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:** PHƯỜNG VĂN QUÁN, QUẬN HÀ ĐÔNG, T.P HÀ NỘI.

**CHỦ ĐẦU TƯ:** ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VĂN QUÁN, QUẬN HÀ ĐÔNG.

**ĐƠN VỊ THI CÔNG:** CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH MINH.

Hà Nội - 2018



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Đông, ngày 10 tháng 02 năm 2018*

**HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

*Số: 02/2018/HĐ-XD*

**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG RÃNH THOÁT NƯỚC KHU  
GIÃN DÂN 2, TỔ DÂN PHỐ 9, PHƯỜNG VĂN QUÁN, QUẬN  
HÀ ĐÔNG.**

**GIỮA**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VĂN QUÁN, QUẬN HÀ ĐÔNG**

**VÀ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH MINH**

## MỤC LỤC

### PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

### PHẦN 2 - CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

Điều 4. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc

Điều 6. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng

Điều 7. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng:

Điều 8. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

Điều 9. Điều chỉnh giá hợp đồng

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ chung của chủ đầu tư Bên giao thầu

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên nhận thầu

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Bên giao thầu ký hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án)

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Bên giao thầu ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)

Điều 14. Nhà thầu phụ

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

Điều 17. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu

Điều 18. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

Điều 20. Rủi ro và Bất khả kháng

Điều 21. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

Điều 22. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

Điều 23. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

Điều 24. Hiệu lực của Hợp đồng

Điều 25. Điều Khoản chung



## PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 5935/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND quận Hà Đông Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các công trình thuộc lĩnh vực giao thông cấp thoát nước, trụ sở cơ quan hành chính, trường học, công nghiệp, lĩnh vực khác (đợt 1). Trong đó có công trình: Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước khu giãn dân 2, tổ dân phố 9, phường Văn quán, quận Hà Đông;

Căn cứ Quyết định số 7984/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND quận Hà Đông về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước khu giãn dân 2, tổ dân phố 9, phường Văn quán, quận Hà Đông;

Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND quận Hà Đông về việc Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước khu giãn dân 2, tổ dân phố 9, phường Văn quán, quận Hà Đông;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Biên bản thương thảo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 02/2018/BBTTHĐ-XD ngày 08 tháng 02 năm 2018 giữa UBND phường Văn Quán, quận Hà Đông và Công ty cổ phần phát triển và đầu tư xây dựng Bình Minh;

Căn cứ Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 của UBND phường Văn Quán về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu thi công xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước khu giãn dân 2, tổ dân phố 9, phường Văn quán, quận Hà Đông,

## PHẦN 2 - CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày 10 tháng 02 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân phường Văn Quán chúng tôi gồm các bên dưới đây:

### 1. Chủ đầu tư (Bên giao thầu):

Tên giao dịch: UBND PHƯỜNG VĂN QUÁN, QUẬN HÀ ĐÔNG

Đại diện là Ông: **Bạch Đăng Công** - Chức vụ: Chủ tịch

Địa chỉ: Đường 19/5, phường Văn Quán, quận Hà Đông.

Tài khoản: 9552.3.7674140 - Tại: kho bạc Nhà nước quận Hà Đông

Mã đơn vị QHNS: 1090588

Điện thoại: 02433 541495

Và bên kia là:

### 2. Nhà thầu (Bên nhận thầu):

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH MINH

Đại diện là Ông: **Phùng Văn Hùng** - Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: 16B1-4B Làng Việt Kiều châu Âu, khu đô thị Mỹ Lao, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

Tài khoản: 4501 000 252 5022 - Tại: Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Hà Tây.

Mã số doanh nghiệp: 0105514517

Điện thoại: 0243 3120356 - E-mail: binhminhxd09@gmail.com

Hai Bên cùng thống nhất ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình của gói thầu số 02, thuộc dự án: Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước khu giãn dân 2, tổ dân phố 9, phường Văn quán, quận Hà Đông, với các nội dung như sau:

### Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Trong hợp đồng này các từ và cụm từ được hiểu như sau:

1.1. “Chủ đầu tư” là: UBND phường Văn Quán, quận Hà Đông.

1.2. “Nhà thầu” là: Công ty cổ phần phát triển và đầu tư xây dựng Bình Minh.

1.3. “Đại diện Chủ đầu tư” là người được chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và Điều hành công việc thay mặt cho chủ

đầu tư.

1.4. **“Đại diện Nhà thầu”** là người được nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và Điều hành công việc thay mặt nhà thầu.

1.5. **“Nhà tư vấn”** là tổ chức, cá nhân do chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng (Nhà tư vấn có thể là tư vấn quản lý dự án hoặc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình).

1.6. **“Đại diện Nhà tư vấn”** là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.

1.7. **“Tư vấn thiết kế”** là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

1.8. **“Nhà thầu phụ”** là nhà thầu ký hợp đồng với nhà thầu để thi công một phần công việc của nhà thầu.

1.9. **“Dự án”** là: Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước khu giãn dân 2, tổ dân phố 9, phường Văn quán, quận Hà Đông.

1.10. **“Hợp đồng”** là toàn bộ hồ sơ hợp đồng, theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

1.11. **“Hồ sơ mời thầu” (hoặc Hồ sơ yêu cầu)** của chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định [Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của chủ đầu tư].

1.12. **“Hồ sơ Dự thầu” (hoặc Hồ sơ đề xuất)** của nhà thầu là toàn bộ tài liệu do nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và được nộp cho bên mời thầu theo quy định [Hồ sơ dự thầu (hoặc Hồ sơ đề xuất) của nhà thầu].

1.13. **“Chỉ dẫn kỹ thuật”** là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.

1.14. **“Bản vẽ thiết kế”** là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do chủ đầu tư cấp cho nhà thầu hoặc do nhà thầu lập đã được chủ đầu tư chấp thuận.

1.15. **“Bảng tiên lượng”** là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.

1.16. **“Bên”** là chủ đầu tư hoặc nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.

1.17. **“Ngày khởi công”** là ngày được thông báo theo Khoản 7.1 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng].

1.18. "**Biên bản nghiệm thu**" là biên bản được phát hành theo Điều 6 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng].

1.19. "**Ngày**" được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.20. "**Ngày làm việc**" là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.21. "**Thiết bị của nhà thầu**" là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.22. "**Công trình chính**" là công trình: Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước khu giãn dân 2, tổ dân phố 9, phường Văn quán, quận Hà Đông mà nhà thầu thi công theo hợp đồng.

1.23. "**Hạng Mục công trình**" là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.

1.24. "**Công trình tạm**" là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng Mục công trình.

1.25. "**Công trình**" là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này.

1.26. "**Thiết bị của chủ đầu tư**" là máy móc, phương tiện do chủ đầu tư cấp cho nhà thầu sử dụng để thi công công trình, như đã nêu trong Phụ lục số ... [Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của chủ đầu tư].

1.27. "**Rủi ro và bất khả kháng**" được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng]

1.28. "**Luật**" là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.29. "**Công trường**" là địa điểm chủ đầu tư giao cho nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng.

1.30. "**Thay đổi**" là sự thay đổi (Điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công khi có sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư.

## **Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên**

2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu

kèm theo hợp đồng.

2.2. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:

- a) Văn bản thông báo trúng thầu hoặc chỉ định thầu.
- b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng.
- c) Điều kiện chung của hợp đồng.
- d) Hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu của bên giao thầu,
- đ) Các bản vẽ thiết kế và các chỉ dẫn kỹ thuật;
- e) Hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất của bên nhận thầu.
- g) Biên bản đàm phán hợp đồng, các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng.
- h) Các phụ lục của hợp đồng.
- i) Các tài liệu khác có liên quan.

2.3. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng theo thứ tự quy định tại Khoản 2 Điều này.

### **Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng**

3.1. Hợp đồng này chịu sự Điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt.

### **Điều 4. Bảo lãnh tạm ứng**

- Bảo lãnh tiền tạm ứng: Thực hiện theo quy định.

### **Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc:**

Bên nhận thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong Bảng tiên lượng trong Hồ sơ mời thầu của Bên giao thầu; Bảng tiên lượng dự thầu (trong Hồ sơ dự thầu) của Bên nhận thầu, được Bên giao thầu chấp thuận và biên bản đàm phán hợp đồng, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng. Các công việc cụ thể nhà thầu phải thực hiện bao gồm:

5.1. Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản cao độ, mốc giới công trình.

5.2. Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng.

5.3. Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

5.4. Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu.

5.5. Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị, giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là nhà thầu chính hoặc tổng thầu.

5.6. Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có).

5.7. Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng.

5.8. Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng Mục công trình, công trình xây dựng.

5.9. Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;

5.10. Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;

5.11. Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;

5.12. Hợp tác với các nhà thầu khác trên công trường (nếu có);

5.13. Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành.

5.14. Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng:**

6.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của Hợp đồng thi công xây dựng:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên giao thầu chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong Phụ lục [Hồ sơ mời thầu (Hoặc Hồ sơ yêu cầu)] phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của Nhà nước có liên quan.

b) Bên nhận thầu phải cung cấp cho Bên giao thầu các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

c) Bên nhận thầu đảm bảo vật tư, thiết bị do nhà thầu cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

#### 6.2. Kiểm tra, giám sát của Bên giao thầu

a) Bên giao thầu được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Bên nhận thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở trên công trường, nơi được quy định trong Hợp đồng Bên giao thầu được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu, và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Bên nhận thầu sẽ tạo mọi Điều kiện cho người của Bên giao thầu để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Bên giao thầu được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Khi đó Bên giao thầu sẽ tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Bên nhận thầu là Bên giao thầu không đòi hỏi phải làm như vậy.

#### 6.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành:

a) Bên giao thầu chỉ nghiệm thu các sản phẩm của Hợp đồng khi sản phẩm của các công việc này đảm bảo chất lượng theo quy định tại Khoản 6.1 nêu trên.

b) Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên giao thầu chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao...

c) Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu, bàn giao gồm: Đại diện Bên giao thầu, Đại diện Bên nhận thầu, Đại diện nhà tư vấn.

d) Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành (Theo mẫu biên bản

*nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng do 02 bên thống nhất trên cơ sở quy định của Nhà nước).*

- Kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu...

#### 6.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

Khoản này sẽ được áp dụng cho tất cả các lần chạy thử được nêu trong Hợp đồng, bao gồm cả chạy thử sau khi hoàn thành (nếu có);

Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, nhà thầu phải trình Bên giao thầu các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi Tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ lắp đặt lại, Điều chỉnh và sửa chữa.

Bên nhận thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Bên nhận thầu phải thống nhất với Bên giao thầu về thời gian, địa điểm tiến hành chạy của thiết bị, vật liệu và các hạng Mục công trình.

Bên giao thầu phải thông báo trước 01 ngày cho Bên nhận thầu về ý định của mình là sẽ tham gia vào lần chạy thử. Nếu như Bên giao thầu không tham gia vào lần chạy thử tại địa Điểm và thời gian đã thỏa thuận, Bên nhận thầu có thể tiến hành chạy thử và việc chạy thử coi như đã được tiến hành với sự có mặt của Bên giao thầu, trừ khi có sự chỉ dẫn khác từ phía Bên giao thầu.

Nếu Bên nhận thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Bên giao thầu, hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Bên giao thầu, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết và được hưởng quyền theo Điều 22 của Hợp đồng này để:

a) Gia hạn thời gian do sự chậm trễ này, nếu như việc hoàn thành bị chậm hoặc sẽ bị chậm theo Khoản 7.3 của Hợp đồng này;

b) Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá Hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo, Bên giao thầu sẽ theo Điều 12.5 [Quyết định của nhà tư vấn] của Hợp đồng này đồng ý hoặc quyết định các vấn đề này.

Bên nhận thầu phải trình cho Bên giao thầu các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử. Khi các lần chạy thử cụ thể đã được tiến hành xong, Bên giao thầu sẽ chấp thuận biên bản chạy thử của nhà thầu. Nếu như Bên giao thầu không tham gia vào các cuộc kiểm định, coi như họ đã chấp nhận các báo cáo là chính xác.

6.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng Mục công trình Sau khi các



công việc theo hợp đồng được hoàn thành, công trình chạy thử (nếu có) đáp ứng các Điều kiện để nghiệm thu theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, yêu cầu của hợp đồng thì Bên nhận thầu và Bên giao thầu tiến hành nghiệm thu công trình. Sau khi công trình đủ Điều kiện để nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và bên nhận thầu phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

Trường hợp công trình chưa đủ Điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà bên nhận thầu phải làm để hoàn thành công trình.

Việc kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng của nhà nước.

#### 6.6. Trách nhiệm của nhà thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình bên nhận thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong Khoảng thời gian hợp lý mà bên giao thầu yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá Khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót:

- Nếu bên nhận thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong Khoảng thời gian hợp lý, bên giao thầu hoặc đại diện của bên giao thầu có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho bên nhận thầu biết về ngày này.

- Nếu bên nhận thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, bên giao thầu có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và bên nhận thầu phải chịu mọi chi phí (bên nhận thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của bên giao thầu), bên nhận thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc bên giao thầu không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho Mục đích đã định thì bên giao thầu sẽ chấm

dứt hợp đồng; khi đó, bên nhận thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên giao thầu theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được bên giao thầu đồng ý, bên nhận thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

#### 6.7. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, bên giao thầu có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong Khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các Điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của bên nhận thầu.

#### 6.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời Điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

### **Điều 7. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng:**

#### 7.1. Ngày khởi công, thời gian thực hiện Hợp đồng

Chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi Chủ đầu tư bàn giao mặt bằng cho Nhà thầu, Nhà thầu phải tiến hành khởi công công trình.

Ngày bắt đầu tính tiến độ là ngày khởi công công trình.

Ngày khởi công công trình là ngày: 21 tháng 02 năm 2018.

Ngày kết thúc công trình là ngày: 21 tháng 12 năm 2018.

Bên nhận thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình (*ngay sau ngày khởi công*) và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện Hợp đồng mà không được chậm trễ.

Bên nhận thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng trong Khoảng thời gian **300 ngày** kể từ ngày tiến độ thi công có hiệu lực.

#### 7.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện Hợp đồng Bên nhận thầu phải lập tiến độ chi

cho toàn bộ khối lượng công việc theo hợp đồng. Trừ khi được quy định khác trong Hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

a) Trình tự thực hiện công việc của Bên nhận thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;

c) Báo cáo tiến độ Bên nhận thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

- Bên nhận thầu được phép Điều chỉnh tiến độ chi Tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Bên giao thầu hoặc nhà tư vấn có thể yêu cầu Bên nhận thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo Khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành]. Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với Khoản này.

#### 7.3. Gia hạn Thời gian hoàn thành.

Bên nhận thầu được phép theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

a) Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng.

b) Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

c) Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Bên giao thầu, nhân lực của Bên giao thầu hay các nhà thầu khác của Bên giao thầu gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong Hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng mà không do lỗi của Bên nhận thầu gây ra.

#### 7.4. Khắc phục tiến độ chậm trễ.

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong Khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành], khi đó Bên giao thầu yêu cầu

Bên nhận thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

## **Điều 8. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán.**

### 8.1. Giá Hợp đồng:

Tổng giá trị Hợp đồng là: **6.424.717.000 đồng**. (Sáu tỷ, bốn trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm mười bảy nghìn đồng chẵn).

Hợp đồng này là: Hợp đồng trọn gói

Chi tiết giá Hợp đồng được nêu trong Bảng Phụ lục đơn giá Hợp đồng.

Giá Hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, đến bản quyền, lợi nhuận của Bên nhận thầu và tất cả các loại thuế liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá Hợp đồng chỉ được Điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 [Điều chỉnh giá Hợp đồng].

### 8.2. Tạm ứng

a) Bên giao thầu tạm ứng cho Bên nhận thầu số tiền: **990.000.000 đồng** sau khi Hợp đồng có hiệu lực. (Bằng chữ: Chín trăm chín mươi triệu đồng chẵn).

b) Việc tính toán, thu hồi dần tiền tạm ứng được thực hiện sau khi bên nhận thầu đã nhận được tiền tạm ứng.

c) Tiền tạm ứng được thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký.

d) Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán.

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt Hợp đồng theo Điều 17 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên giao thầu], Điều 18 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên nhận thầu] hoặc Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên giao thầu.

### 8.3. Thanh toán:

Giá hợp đồng trọn gói:

\* Việc thanh toán được chia làm các lần:

- Thanh toán 95% giá trị hạng mục hoàn thành, sau khi Nhà thầu hoàn thành hạng mục: Rãnh thoát nước + vỉa hè (có giá trị tương đương 70% giá trị hợp đồng), đồng thời thu hồi 100% giá trị tạm ứng.

- Thanh toán 95% giá trị hạng mục hoàn thành, sau khi Nhà thầu hoàn thành hạng mục: Đường giao thông (có giá trị tương đương 30% giá trị hợp đồng), đồng thời thu hồi 0% giá trị tạm ứng.

- Thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của Hợp đồng sau khi Nhà thầu hoàn thành các công việc và thoả thuận theo hợp đồng và Bên giao thầu nhận được bảo lãnh bảo hành công trình.

#### 8.4. Thời hạn thanh toán:

a) Bên giao thầu sẽ thanh toán cho nhà thầu trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của nhà thầu.

b) Bên giao thầu chậm thanh toán 07 ngày sau thời hạn theo quy định tại Điểm a nêu trên thì phải bồi thường cho Bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do ngân hàng thương mại mà nhà thầu mở tài Khoản công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Bên giao thầu đó thanh toán đầy đủ cho Bên nhận thầu.

#### 8.5. Thanh toán tiền bị giữ lại

Bên giao thầu sẽ thanh toán toàn bộ các Khoản tiền bị giữ lại cho Bên nhận thầu khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh, toán và khi Bên nhận thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 19 [Bảo hiểm và Bảo hành].

#### 8.6. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: Giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VNĐ).

b) Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản

#### 8.7. Hồ sơ thanh toán:

Giá hợp đồng trọn gói:

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán (*theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng*) có xác nhận của đại diện Bên giao thầu hoặc đại diện nhà tư vấn (*nếu có*) và đại diện Bên nhận thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng Mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết.

- Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh (*nếu có*) nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận của đại diện Bên giao

thầu hoặc đại diện nhà tư vấn (*nếu có*) và đại diện Bên nhận thầu (phụ lục 4).

- Đề nghị thanh toán của Bên nhận thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (*nếu có*), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các Khoản này có xác nhận của đại diện Bên giao thầu và đại diện Bên nhận thầu (phụ lục 1).

### **Điều 9. Điều chỉnh giá hợp đồng**

Theo Điều 7 Thông tư hướng dẫn về hợp đồng thi công xây dựng công trình và theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

### **Điều 10. Quyền và nghĩa vụ chung của chủ đầu tư Bên giao thầu**

#### 10.1. Quyền của Bên giao thầu:

Nếu Bên giao thầu xét thấy mình có quyền với bất kỳ Khoản thanh toán nào theo bất cứ Điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến Hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi Tiết cụ thể cho Bên nhận thầu.

Phải thông báo càng sớm càng tốt sau khi Bên giao thầu nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại. Thông báo về việc kéo dài thời hạn thông báo sai sót phải được thực hiện trước khi hết hạn thời gian thông báo.

Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể Điều hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Bên giao thầu tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến Hợp đồng. Bên giao thầu sau đó phải quyết định:

- Số tiền (*nếu có*) mà Bên giao thầu có quyền yêu cầu Bên nhận thầu thanh toán;

- Kéo dài (*nếu có*) thời hạn thông báo sai sót.

Bên giao thầu có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ Khoản nợ hay sẽ nợ nào của Bên nhận thầu. Bên giao thầu chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Bên nhận thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Bên nhận thầu theo khoản này.

#### 10.2. Nghĩa vụ của Bên giao thầu:

a) Phải xin giấy phép xây dựng theo quy định;

b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Bên nhận thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của Hợp đồng;

c) Cử và thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện Hợp đồng;

d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong Hợp đồng;

đ) Thuê tư vấn giúp Bên giao thầu giám sát theo quy định tại Điều 12 hoặc Điều 13 của Hợp đồng này [Quyền và nghĩa vụ của nhà tư vấn];

e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong Hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;

g) Xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Bên nhận thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong Khoảng thời gian này mà Bên giao thầu không trả lời thì coi như Bên giao thầu đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Bên nhận thầu.

h) Bên giao thầu phải có sẵn để cung cấp cho Bên nhận thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Bên giao thầu có về Điều kiện địa chất, địa chất thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến Hợp đồng.

## **Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên nhận thầu**

### **11.1. Quyền của Bên nhận thầu**

a) Được quyền đề xuất với Bên giao thầu về khối lượng phát sinh ngoài Hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi Hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Bên giao thầu;

b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Bên giao thầu chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá Hợp đồng đã ký kết;

c) Tiếp cận công trường:

- Bên giao thầu phải bàn giao cho Bên nhận thầu mặt bằng thi công công trình để Bên nhận thầu thực hiện Hợp đồng.

- Trường hợp, nhà thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Bên giao thầu và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này thì Bên nhận thầu phải được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá hợp đồng.

Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Bên nhận thầu thì Bên nhận thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

### 11.2. Nghĩa vụ của Bên nhận thầu

Bên nhận thầu phải cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các Điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng và chủng loại theo Hợp đồng để thực hiện các công việc theo nội dung Hợp đồng đã ký kết;

Bên nhận thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ;

Bên nhận thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán Hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của Hợp đồng;

Bên nhận thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến Hợp đồng hoặc Pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

Bên nhận thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên giao thầu trong khoảng thời gian 07 ngày, nếu trong khoảng thời gian này mà nhà thầu không trả lời thì được coi như Bên nhận thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Bên giao thầu.

### 11.3. Nhân lực của Bên nhận thầu

Nhân lực của Bên nhận thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Bên giao thầu có thể yêu cầu nhà thầu sa thải (*hay tác động để sa thải*) bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Bên nhận thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ Điều Khoản nào của Hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Bên nhận thầu sẽ chỉ định (*hoặc buộc phải chỉ định*) một người khác thích hợp để thay thế. Bên nhận thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

### 11.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Bên nhận thầu

Bên nhận thầu phải trình cho Bên giao thầu những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Bên nhận thầu trên công trường.

### 11.5. Hợp tác

Bên nhận thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Bên giao thầu; các nhà thầu khác do Bên giao thầu thuê;



Các dịch vụ cho những người này và các nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Bên nhận thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Bên nhận thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá Hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ mời thầu) của Bên giao thầu.

#### 11.6. Định vị các mốc

Bên nhận thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong Hợp đồng. Bên nhận thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng Mục của công trình và phải Điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Bên giao thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các Mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn), nhưng Bên nhận thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Bên nhận thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Bên nhận thầu sẽ thông báo cho Bên giao thầu và có quyền thực hiện theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

#### 11.7. Điều kiện về công trường

Bên nhận thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên, và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các Điều kiện địa chất công trình;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- e) Các yêu cầu của Bên nhận thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, Điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Bên nhận thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng và đủ của Điều kiện công

trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Bên nhận thầu gặp phải các Điều kiện địa chất bất lợi mà Bên nhận thầu cho là không lường trước được, thì nhà thầu phải thông báo cho Bên giao thầu biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các Điều kiện địa chất sao cho Bên giao thầu có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Bên nhận thầu coi các Điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Bên nhận thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với Điều kiện địa chất đó, và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Bên giao thầu có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì áp dụng theo Điều 20 của Hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng]

#### 11.8. Đường đi và phương tiện

Bên nhận thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Bên nhận thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Bên nhận thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng sự chịu rủi ro và kinh phí của mình.

Bên nhận thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng, đi lại của Bên nhận thầu hoặc người của Bên nhận thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các Điều kiện và Điều Khoản này:

a) Bên nhận thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Bên giao thầu hoặc những người khác.

b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Bên nhận thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Bên giao thầu không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Bên giao thầu không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Bên nhận thầu, sẽ do Bên nhận thầu chịu.

#### 11.9. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác):

a) Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu không muộn hơn 03 ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Bên nhận thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Bên giao thầu đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Bên nhận thầu.

#### 11.10. Thiết bị Bên nhận thầu.

Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Bên nhận thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Bên nhận thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Bên giao thầu. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Bên giao thầu đối với các xe cộ vận chuyển vật tư thiết bị hoặc nhân lực của Bên nhận thầu ra khỏi công trường.

#### 11.11. Thiết bị và vật liệu do Bên giao thầu cấp cấp (nếu có)

a) Bên giao thầu phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị của mình cấp cho Bên nhận thầu;

b) Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị của Bên giao thầu trong khi người của Bên nhận thầu vận hành, lái, Điều khiển quản lý hoặc kiểm soát nó.

Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Bên giao thầu đã được thỏa thuận trong Hợp đồng. Bên nhận thầu phải thanh toán số tiền này cho Bên giao thầu.

Bên giao thầu phải cung cấp, miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi Tiết nêu trong các yêu cầu của Bên giao thầu. Bên giao thầu phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời Điểm và địa Điểm được quy định trong Hợp đồng. Bên nhận thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Bên giao thầu về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Bên giao thầu phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu do Bên giao thầu cấp sẽ phải được Bên nhận thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Bên nhận thầu không tách Bên giao thầu khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

#### 11.12. Hoạt động của Bên nhận thầu trên công trường

Bên nhận thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Bên nhận thầu có và được Bên giao thầu đồng ý là nơi làm việc. Bên nhận thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Bên nhận thầu và nhân lực của Bên nhận thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Bên nhận thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Bên nhận thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Bên nhận thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Bên nhận thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác rưởi và công trình tạm. Bên nhận thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Bên nhận thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Bên nhận thầu hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng ... ngày sau khi Bên giao thầu cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Bên giao thầu có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư thiết bị sẽ trả cho Bên nhận thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Bên giao thầu.

#### 11.13. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng Mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Bên giao thầu. Bên nhận thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Bên nhận thầu phải thông báo ngay cho Bên giao thầu để hướng dẫn giải quyết. Nếu Bên nhận thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu và có quyền theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

**Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận thầu tư vấn** (áp dụng đối với trường hợp Bên giao thầu ký hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án)

#### 12.1. Quyền của Bên nhận thầu tư vấn

Nhà tư vấn quản lý thực hiện Hợp đồng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Bên giao thầu cho trong hợp đồng. Bên nhận thầu tư vấn có thể bao gồm những cá

nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

Bên nhận thầu tư vấn không có quyền sửa đổi Hợp đồng. Bên nhận thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh nhà tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu nhà Bên nhận thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Bên giao thầu trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Bên giao thầu cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Bên nhận thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Bên nhận thầu.

Tuy nhiên, mỗi khi Bên nhận thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Bên giao thầu (*vì Mục đích của hợp đồng*) thì được xem như Bên giao thầu đã chấp thuận.

Trừ khi được nêu khác đi trong Điều kiện này thì:

a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Bên nhận thầu tư vấn được xem là làm việc cho Bên giao thầu.

b) Bên nhận thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng, hay cho một bên nào;

c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Bên nhận thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Bên nhận thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo Hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

#### 12.2. Ủy quyền của Bên nhận thầu tư vấn

Nhà Bên nhận thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Bên giao thầu. Những cá nhân này có thể là một Bên nhận thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng Mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Bên giao thầu nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Bên giao thầu, nhà Bên nhận thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền

đưa ra chỉ dẫn cho Bên nhận thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Bên nhận thầu tư vấn. Tuy nhiên:

a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt, và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Bên nhận thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó.

b) Nếu Bên nhận thầu có Điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Bên nhận thầu có thể nêu vấn đề đó với Bên nhận thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

### 12.3. Chỉ dẫn của Bên nhận thầu tư vấn.

Bên nhận thầu tư vấn có thể đưa ra cho nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với Hợp đồng. Bên nhận thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Bên nhận thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.

Bên giao thầu phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra, về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến Hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Bên nhận thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trong trường hợp, Bên nhận thầu tư vấn hoặc một người được ủy quyền:

a) Đưa ra chỉ dẫn bằng miệng;

b) Nhận được sự đề nghị hoặc yêu cầu bằng văn bản về chỉ dẫn nhưng không trả lời bằng cách đưa ra ý kiến bằng văn bản trong vòng 07 ngày làm việc, sau khi nhận được đề nghị hoặc yêu cầu đó;

Thì sự đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Bên nhận thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (*trường hợp cụ thể do các bên quy định trong Hợp đồng*).

### 12.4. Thay thế Bên nhận thầu tư vấn.

Nếu Bên giao thầu có ý định thay thế Bên nhận thầu tư vấn thì không ít hơn 07 ngày trước khi dự định thay thế, Bên giao thầu phải thông báo cho Bên nhận thầu thông tin chi tiết tương ứng của Bên nhận thầu tư vấn được dự kiến thay thế.

Bên giao thầu không được thay thế Bên nhận thầu tư vấn bằng một người mà Bên nhận thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Bên giao thầu các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

12.5. Quyết định của Bên nhận thầu tư vấn (*trường hợp chủ đầu tư không thuê Bên nhận thầu tư vấn thì Khoản này áp dụng cho chính Bên giao thầu*)

Những Điều kiện này quy định rằng, Bên nhận thầu tư vấn (*thay mặt cho Bên giao thầu*) sẽ tiến hành công việc theo Khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với Hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan.

Bên nhận thầu tư vấn cần thông báo cho hai bên về từng thỏa thuận hay quyết định với lý lẽ bảo vệ của mình. Mỗi bên phải cố gắng tôn trọng hiệu lực của mỗi thỏa thuận hoặc quyết định, trừ khi và cho tới khi được xem xét theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

**Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận thầu tư vấn** (áp dụng đối với trường hợp Bên giao thầu ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)

13.1. Quyền của Bên nhận thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTVGSTCXD)

Bên nhận thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Bên giao thầu giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi Hợp đồng. NTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh NTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong Hợp đồng. Nếu NTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Bên giao thầu trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Bên giao thầu cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với nhà thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong Điều kiện này thì:

a) NTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng, hay cho một bên nào;

c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Bên giao thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo Hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

### 13.2. Trách nhiệm của NTVGSTCXD

\*Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư).

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định, của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

### 13.3. Thay thế NTVGSTCXD

Nếu Bên giao thầu có ý định thay thế NTVGSTCXD thì không ít hơn 07 ngày trước khi dự định thay thế, Bên giao thầu phải thông báo cho Bên nhận thầu thông tin chi tiết tương ứng của NTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Bên giao thầu không được thay thế NTVGSTCXD bằng một người mà Bên nhận thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

## **Điều 14. Nhà thầu phụ**

14.1. Khi ký hợp đồng thầu phụ, Bên nhận thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Đối với các nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo Hợp đồng thì phải được Bên giao thầu chấp thuận;

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Bên giao thầu về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc do các nhà thầu phụ thực hiện;

c) Bên nhận thầu không được giao lại toàn bộ công việc theo Hợp đồng cho nhà thầu phụ thực hiện.

### 14.2. Nhà thầu phụ do Bên giao thầu chỉ định (nếu có)

a) Nhà thầu phụ do Bên giao thầu chỉ định là một nhà thầu được Bên giao thầu chỉ định cho Bên nhận thầu thuê làm nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Bên nhận thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Bên giao thầu đã yêu cầu.

b) Bên nhận thầu có quyền từ chối nhà thầu phụ do Bên giao thầu chỉ định



nếu công việc Bên nhận thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong Hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng nhà thầu phụ do Bên giao thầu chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo Hợp đồng.

14.3. Bên giao thầu có thể thanh toán trực tiếp cho nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Bên nhận thầu *(hoặc theo thỏa thuận khác của các bên)*.

## **Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ**

### 15.1. An toàn lao động

a) Bên nhận thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

d) Bên nhận thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

e) Bên nhận thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý Nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Bên nhận thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

### 15.2. Bảo vệ môi trường

a) Bên nhận thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

### 15.3. Phòng chống cháy nổ:

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của Nhà nước về phòng chống cháy nổ.

## **Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường.**

### 16.1. Điện, nước trên công trường.

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Bên nhận thầu cần.

Bên nhận thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho Mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Bên giao thầu; Bên nhận thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Bên nhận thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ.

Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Bên nhận thầu phải thanh toán theo quy định của Hợp đồng.

### 16.2. An ninh công trường.

Trừ khi có quy định khác trong những Điều kiện riêng:

a) Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Bên nhận thầu và của Bên giao thầu và những người khác do Bên giao thầu (hoặc người thay mặt) thông báo cho Bên nhận thầu biết.

## **Điều 17. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu.**

17.1. Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Bên giao thầu Nếu

Bên nhận thầu không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, Bên giao thầu có thể ra thông báo yêu cầu Bên nhận thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể.

Bên giao thầu quyết định ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng khi Bên nhận thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo Hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Bên giao thầu sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên nhận thầu không ít hơn 07 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm ngừng.

#### 17.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu.

Bên giao thầu sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Bên nhận thầu:

a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo Khoản 17.1 của Hợp đồng này [Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Bên giao thầu];

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Không có lý do chính đáng mà 15 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;

d) Giao thầu phụ toàn bộ công trình, hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Bên giao thầu;

đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Bên giao thầu có thể, bằng cách thông báo cho Bên nhận thầu trước 10 ngày, chấm dứt Hợp đồng và trục xuất Bên nhận thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của phần (đ) Bên giao thầu có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Bên giao thầu trong việc quyết định chấm dứt Hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Bên giao thầu theo Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Bên nhận thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Bên nhận thầu cho Bên giao thầu. Tuy nhiên, Bên nhận thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập

tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên giao thầu có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Bên giao thầu và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Bên nhận thầu và các tài liệu thiết kế khác do Bên nhận thầu thực hiện hoặc do đại diện Bên nhận thầu thực hiện.

Bên giao thầu sẽ thông báo rằng thiết bị của Bên nhận thầu và các công trình tạm thời sẽ được giải phóng cho Bên nhận thầu ở tại hoặc gần công trường. Bên nhận thầu sẽ ngay lập tức sắp xếp để chuyển đi, rủi ro và chi phí cho việc này sẽ do Bên nhận thầu chịu. Tuy nhiên, nếu đến lúc này mà Bên nhận thầu còn nợ Bên giao thầu một Khoản thanh toán nào thì Bên giao thầu được quyền bán chúng để lấy lại tiền. Số tiền dư ra sẽ được trả cho Bên nhận thầu.

Trường hợp đặc biệt, Bên giao thầu có quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Bên giao thầu, bằng cách thông báo cho Bên nhận thầu việc chấm dứt Hợp đồng. Việc chấm dứt này sẽ có hiệu lực sau 10 ngày sau khi Bên nhận thầu nhận được thông báo này của Bên giao thầu hoặc Bên giao thầu trả lại bảo lãnh thực hiện. Bên giao thầu sẽ không được chấm dứt Hợp đồng theo Khoản này để tự thi công công trình hoặc sắp xếp để cho Bên nhận thầu khác thi công công trình.

### 17.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt Hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo Khoản 17.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu] có hiệu lực, Bên giao thầu sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Bên nhận thầu và các Khoản tiền phải thanh toán cho Bên nhận thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng Hợp đồng.

### 17.4. Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 17.2 của Hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu] có hiệu lực, Bên giao thầu có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Bên nhận thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Bên giao thầu chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Bên nhận thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Bên giao thầu phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một Khoản nợ nào đối với Bên nhận thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ

các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Bên giao thầu sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Bên nhận thầu.

## **Điều 18. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu**

### **18.1. Quyền tạm ngừng công việc của Bên nhận thầu**

Nếu Bên giao thầu không tuân thủ Khoản 8.4 của Hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá 07 ngày; Bên nhận thầu có thể, sau khi thông báo cho Bên giao thầu không muộn hơn 10 ngày, sẽ tạm ngừng công việc (*hoặc giảm tỷ lệ công việc*) trừ khi và cho đến khi Bên nhận thầu được thanh toán theo các Điều Khoản của Hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm ngừng công việc của Bên nhận thầu theo Khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên nhận thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu].

Nếu Bên nhận thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt Hợp đồng, Bên nhận thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Bên nhận thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (*hoặc do giảm tỷ lệ công việc*) theo Khoản này, Bên nhận thầu phải thông báo cho Bên giao thầu và theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

### **18.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu**

Bên nhận thầu được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

- a) Bên nhận thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Bên giao thầu nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;
- b) Bên giao thầu về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- c) Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 45 ngày;
- d) Bên giao thầu bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải Điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự Điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Bên nhận thầu có thể, bằng thông báo trước 07 ngày cho Bên giao thầu để chấm dứt Hợp đồng. Tuy

nhiên trong trường hợp của Điểm (d) Bên giao thầu có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

### 18.3. Ngừng công việc và di dời thiết bị Bên nhận thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt Hợp đồng, Bên nhận thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Ngừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Bên giao thầu hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;
- b) Chuyển giao cho Bên giao thầu toàn bộ tài liệu của Bên nhận thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Bên nhận thầu đã được thanh toán;
- c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

### 18.4. Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng.

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu] đã có hiệu lực, Bên giao thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Bên nhận thầu;
- b) Thanh toán cho Bên nhận thầu.

## **Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành.**

### 19.1. Bảo hiểm.

a) Bên giao thầu phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Bên giao thầu đã mua bảo hiểm công trình; khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Bên nhận thầu, Bên nhận thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Bên giao thầu sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Bên nhận thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Bên nhận thầu được bồi thường thì Bên nhận thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Bên giao thầu và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm.

b) Bên nhận thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Bên nhận thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

### 19.2. Bảo hành.

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng Mục công trình để đưa vào sử dụng, Bên nhận thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng.

- Trường hợp, Bên giao thầu trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng Mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành và phải do một thể nhân hoặc pháp nhân cấp và phải theo mẫu quy định.

- Trong thời gian bảo hành công trình Bên nhận thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Bên nhận thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Bên nhận thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Bên giao thầu về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Bên nhận thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Bên giao thầu có quyền thuê một nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Bên nhận thầu chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Bên nhận thầu và thông báo cho Bên nhận thầu giá trị trên, Bên nhận thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

#### **Điều 20. Rủi ro và Bất khả kháng.**

##### 20.1. Rủi ro và bất khả kháng.

a) Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện Hợp đồng.

b) Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro không thể chống đỡ nổi khi nó xảy ra và không thể lường trước khi ký kết Hợp đồng như: động đất, bão, lũ, lụt; lốc, sóng thần, lở đất hay hoạt động núi lửa, chiến tranh, dịch bệnh.

c) Khi một bên bị rơi vào tình trạng bất khả kháng, thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trong thời gian sớm nhất có thể.

##### 20.2. Hậu quả của các rủi ro.

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong Khoản 20.1 của Hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Bên nhận thầu, thì Bên nhận thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Bên giao thầu và sửa chữa sự mất mát và hư hỏng trong phạm vi Bên giao thầu yêu cầu.

##### 20.3. Trách nhiệm của Bên nhận thầu đối với rủi ro.

Bên nhận thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình, và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc

coi như được phát hành theo Khoản 6.5 của Hợp đồng [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng Mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Bên giao thầu. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng Mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng Mục nào của công trình đó được chuyển cho Bên giao thầu.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Bên giao thầu, Bên nhận thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn lại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư thiết bị hoặc tài liệu của Bên nhận thầu nào trong Khoảng thời gian Bên nhận thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong Khoản 20.3 của Hợp đồng [Trách nhiệm của Bên nhận thầu đối với rủi ro], Bên nhận thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Bên nhận thầu, để công trình, vật tư thiết bị và tài liệu của Bên nhận thầu đúng với Hợp đồng.

Bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Bên nhận thầu.

#### 20.4. Bồi thường rủi ro.

Bên nhận thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho chủ đầu tư, các nhân viên của Bên giao thầu đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết, của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Bên giao thầu, các nhân viên của Bên giao thầu, hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Bên nhận thầu, nhân lực của Bên nhận thầu, hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Bên giao thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên nhận thầu,



các nhân viên của Bên nhận thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát và chi phí (bao gồm phí và các phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Bên giao thầu, các nhân viên của chủ đầu tư.

#### 20.5. Thông báo về bất khả kháng.

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng, hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của Khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo Hợp đồng.

#### 20.6. Các hậu quả của bất khả kháng.

Nếu Bên nhận thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo Hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo Khoản 20.5 của Hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng], và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ, theo Khoản 7.3 của Hợp đồng [Gia hạn thời gian hoàn thành];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong các Điểm (b) Khoản 20.1 của Hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Bên giao thầu phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

20.7. Chấm dứt Hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm Nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 30 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo Khoản 20.5 của Hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số là trên 30 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể

gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt Hợp đồng sẽ có hiệu lực 15 ngày sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Bên nhận thầu:

a) Các Khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong Hợp đồng;

b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Bên nhận thầu, hoặc những thứ Bên nhận thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Bên giao thầu khi đã được Bên giao thầu thanh toán, và Bên nhận thầu sẽ để cho Bên giao thầu tùy ý sử dụng;

c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Bên nhận thầu phải chịu để hoàn thành công trình;

d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Bên nhận thầu khỏi công trình và trả lại các hạng Mục thiết bị này cho công trình của Bên nhận thầu;

e) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và các người lao động được Bên nhận thầu thuê cho toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời Điểm chấm dứt Hợp đồng.

## **Điều 21. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng.**

### **21.1. Thương hợp đồng:**

Trường hợp Bên nhận thầu hoàn thành các nghĩa vụ của Hợp đồng sớm hơn so với thời hạn quy định trong Hợp đồng này, thì bên giao thầu sẽ thưởng cho bên nhận thầu theo quy định của pháp luật.

### **21.2. Phạt vi phạm hợp đồng**

Đối với Bên nhận thầu: Nếu chậm tiến độ 60 ngày thì phạt 5% giá hợp đồng cho 60 ngày chậm, nhưng tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

## **Điều 22. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp.**

### **22.1. Khiếu nại.**

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

### **22.2. Xử lý các tranh chấp.**

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 15 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam (hoặc Tòa án Nhân dân) theo quy định của pháp luật. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

22.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các Điều Khoản về giải quyết tranh chấp.

### **Điều 23. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng**

#### **23.1. Quyết toán Hợp đồng.**

Trong vòng 60 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của Hợp đồng, Bên nhận thầu sẽ trình cho Bên giao thầu 05 (Bộ) quyết toán Hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Bên giao thầu đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi Hợp đồng.
- Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi Hợp đồng.
- Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán cho Bên nhận thầu.
- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình.
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng (nếu có).

c) Thời hạn Bên nhận thầu giao nộp hồ sơ quyết toán Hợp đồng không được quá 60 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo Hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

#### **23.2. Thanh lý Hợp đồng.**

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký;
- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 18 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu], Điều 17 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu].

b) Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo Điểm a Khoản 2 Điều này.

### 23.3. Chấm dứt trách nhiệm của Bên giao thầu.

Bên giao thầu sẽ không chịu trách nhiệm với Bên nhận thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo Hợp đồng hoặc liên quan đến Hợp đồng sau khi thanh lý Hợp đồng.

### Điều 24. Hiệu lực của Hợp đồng.

24.1. Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng:

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2018.

24.2. Tính pháp lý của Hợp đồng xây dựng:

a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Bên nhận thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện.

b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài Hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

### Điều 25. Điều Khoản chung.

25.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong Hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời.

25.2. Hợp đồng này bao gồm 38 trang, và phụ lục được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt có pháp lý như nhau. Bên giao thầu sẽ giữ 03 bản tiếng Việt. Bên nhận thầu sẽ giữ 03 bản tiếng Việt.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU



GIÁM ĐỐC  
Phùng Văn Hùng

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



CHỦ TỊCH  
Bach Đăng Côn

# BẢNG PHỤ LỤC ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số 02/2018/HĐ-XD, ngày 10 tháng 02 năm 2018)

Gói thầu số 02: Xây lắp và hạng mục chung

Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường rãnh thoát nước khu giãn dân 2, tổ dân phố 9, phường Văn Quán, quận Hà Đông.

Địa điểm xây dựng: Phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ HẠNG MỤC CHUNG</b>				<b>234.179.734,</b>	
1	Chi phí lần trải phục vụ thi công	Khoản	1	2%(CPXD)	117.089.867,	
2	Chi phí một số công tác không định được khối lượng từ thiết kế	Khoản	1	2%(CPXD)	117.089.867,	
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG (1+2+3)</b>				<b>5.854.493.350,</b>	
	<b>1. Đường giao thông</b>					
1	Cây xối mặt đường cũ, mặt đường bê tông	100m <sup>2</sup>	27,088	286.831,	7.769.678,	
2	Làm móng cấp phối đá dăm lớp dưới, đường làm mới	100m <sup>3</sup>	4,754	40.175.903,	190.996.243,	
3	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5 kg/m <sup>2</sup>	100m <sup>2</sup>	27,088	1.452.842,	39.354.584,	
4	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lên ép 4 cm	100m <sup>2</sup>	27,088	907.222,	24.574.830,	
5	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m <sup>2</sup>	100m <sup>2</sup>	27,088	2.526.972,	68.450.618,	
6	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt trung, chiều dày đã lên ép 5 cm	100m <sup>2</sup>	27,088	1.077.536,	29.188.295,	
7	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày đã lên ép 4 cm	100m <sup>2</sup>	9,531	907.222,	8.646.733,	
8	Bê tông nhựa hạt mịn (BTNC12.5), hàm lượng nhựa 6.0%	Tấn	355,062	1.666.827,	591.826.928,	
9	Bê tông nhựa hạt trung (BTNC19), hàm lượng nhựa 5.5%	Tấn	321,535	1.519.211,	488.479.509,	
10	Vận chuyên đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, cự ly 1,0 km, ô tô 7 tấn	100tấn	6,756	3.942.300,	26.634.179,	
11	Vận chuyên đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ, vận chuyển 24 km tiếp theo, ô tô 7 tấn	100tấn	6,576	22.076.878,	145.177.550,	
12	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nền, đá 1x2, mác 150	m <sup>3</sup>	19,8	1.287.762,	25.497.688,	
	<b>2. Vĩa Hè</b>					
13	Bóc dỡ gạch Block xi măng	m <sup>2</sup>	2.116,54	20.780,	43.981.701,	
14	Phá dỡ kết cấu bó vỉa	m <sup>3</sup>	59,228	386.274,	22.878.236,	
15	Phá dỡ bậc tam cấp nhà dân	m <sup>3</sup>	63,26	208.635,	13.198.250,	
16	Vận chuyên đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi <=1000m, ô tô 5T, đất cấp IV	100m <sup>3</sup>	2,03	2.637.251,	5.353.620,	
17	Vận chuyên đất tiếp cự ly 6 km bằng ô tô tự đổ 5T, đất cấp IV	100m <sup>3</sup>	2,03	6.143.245,	12.470.787,	

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
18	Vận chuyển đất tiếp cự ly 8 km bằng ô tô tự đồ 5T, đất cấp IV	100m <sup>3</sup>	2,03	8.268.559,	16.785.175,	
19	Đào khuôn via hệ bằng máy đào <=0,4 m <sup>3</sup> , đất cấp III	100m <sup>3</sup>	0,612	1.640.937,	1.004.253,	
20	Đào nền đường mở rộng, đất cấp III	m <sup>3</sup>	0,262	254.915,	66.788,	
21	Đắp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	m <sup>3</sup>	173,19	159.620,	27.644.588,	
22	Mua đất về để đắp	m <sup>3</sup>	190,509	83.698,	15.945.222,	
23	Đắp cát nền móng công trình	m <sup>3</sup>	1,058	214.415,	226.851,	
24	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đồ bằng thủ công, bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng <=250 cm, mác 150	m <sup>3</sup>	169,323	1.298.418,	219.852.031,	
25	Lát via hệ bằng gạch xi măng tự chèn, chiều dày 5,5 cm	m <sup>2</sup>	2.060,553	169.244,	348.736.232,	
26	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đồ bằng thủ công, bê tông móng bó via, đá 2x4, chiều rộng <=250 cm, mác 150	m <sup>3</sup>	169,32	1.269.412,	214.936.840,	
27	Bó via hệ, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn, bó via thẳng 18x22x100 cm	m	1.165,9	383.963,	447.662.462,	
28	Đào hố trồng cây	m <sup>3</sup>	14,194	452.652,	6.424.942,	
29	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đồ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 2x4, chiều rộng <=250 cm, mác 150	m <sup>3</sup>	5,892	1.269.412,	7.479.376,	
30	Xây gạch chỉ 6x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	4,125	1.476.465,	6.090.418,	
31	Trát tường trong, dày 2,0 cm, vữa XM mác	m <sup>2</sup>	32,141	76.868,	2.470.614,	
32	Đắp đất màu hố trồng cây	m <sup>3</sup>	6,48	137.171,	888.868,	
33	Đất màu trồng cây (TBG03/2015)	m <sup>3</sup>	7,128	141.466,	1.008.370,	
34	Trồng cây (Cây Sấu) đường kính gốc 32cm	Cây	108,	2.706.286,	292.278.888,	
<b>3.Rãnh thoát nước</b>						
35	Phá dỡ kết cấu mặt đường bê tông asphalt vị trí làm rãnh thoát mới	m <sup>3</sup>	92,17	584.428,	53.866.729,	
36	Đào kênh mương rộng <=6 m, máy đào <=0,8 m <sup>3</sup> , đất cấp III	100m <sup>3</sup>	5,349	3.281.653,	17.553.562,	
37	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, rộng <=3 m, sâu <=1 m, đất cấp II	m <sup>3</sup>	229,236	216.797,	49.697.677,	
38	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đồ, phạm vi <=1000m, ô tô 5T, đất cấp II	100m <sup>3</sup>	8,563	2.063.261,	17.667.704,	
39	Vận chuyển đất tiếp cự ly 6km bằng ô tô tự đồ 5T, đất cấp II	100m <sup>3</sup>	8,563	4.970.444,	42.561.912,	
40	Vận chuyển đất tiếp cự ly 13 km bằng ô tô tự đồ 5T, đất cấp II	100m <sup>3</sup>	8,563	6.675.349,	57.161.013,	
41	Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m <sup>3</sup>	2,75	4.018.931,	11.052.060,	
42	Đất đắp nền (CBG03/2015)	m <sup>3</sup>	302,5	85.840,	25.966.600,	
43	Ván khuôn cho bê tông đồ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn móng dài, bệ máy	100m <sup>2</sup>	3,306	7.141.916,	23.611.174,	
44	Đắp cát đen móng rãnh dày 10cm	m <sup>3</sup>	117,28	214.415,	25.146.591,	

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
45	Bê tông móng rãnh, đá 2x4, chiều rộng <=250 cm, mác 150	m3	175,46	1.269.412,	222.731.030,	
46	Xây gạch chỉ 6x10,5x22, xây rãnh thoát nước, vữa XM mác 75	m3	204,73	2.304.682,	471.837.546,	
47	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn giằng mặt rãnh	100m2	8,814	14.822.482,	130.645.356,	
48	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép mũ mở rãnh đường kính	tấn	0,744	20.390.968,	15.170.880,	
49	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép mũ mở rãnh đường kính	tấn	4,079	19.659.637,	80.191.659,	
50	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông mũ mở, đá 1x2, mác 200	m3	67,87	1.974.843,	134.032.594,	
51	Trát tường trong, dày 1,5 cm, vữa XM mác	m2	930,58	67.564,	62.873.707,	
52	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn, ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp	100m2	5,929	6.413.074,	38.023.116,	
53	Sản xuất, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan rãnh	tấn	14,083	20.879.414,	294.044.787,	
54	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 250	m3	82,176	1.638.516,	134.646.691,	
55	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 100 kg	cái	1.960,	75.098,	147.192.080,	
56	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 250 kg	cái	242,	133.262,	32.249.404,	
57	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra, rộng >1 m, sâu <=1 m, đất cấp II	m3	136,2	183.444,	24.985.073,	
58	Đắp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	m3	67,45	159.620,	10.766.369,	
59	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi <=1000m, ô tô 5T, đất cấp II	100m3	0,688	2.063.261,	1.419.524,	
60	Vận chuyển đất tiếp cự ly 6 km bằng ô tô tự đổ 5T, đất cấp II	100m3	0,688	4.970.444,	3.419.665,	
61	Vận chuyển đất tiếp cự ly 13 km bằng ô tô tự đổ 5T, đất cấp II	100m3	0,688	6.675.349,	4.592.640,	
62	Đệm cát đáy ga	m3	8,46	214.415,	1.813.951,	
63	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn móng dài, bệ máy	100m2	0,409	7.141.916,	2.921.044,	
64	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông móng, đá 2x4, chiều rộng <=250 cm, mác 150	m3	12,69	1.269.412,	16.108.838,	
65	Xây gạch chỉ 6x10,5x22, xây hồ ga, hồ van, vữa XM mác 75	m3	25,63	1.965.247,	50.369.281,	
66	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn mũ mở ga	100m2	0,544	14.822.482,	8.063.430,	

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
67	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép giằng mặt ga đường kính $\leq 10$ mm	tấn	0,036	20.390.968,	734.075,	
68	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép giằng mặt ga đường kính $\leq 18$ mm	tấn	0,399	19.659.637,	7.844.195,	
69	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông mũ mố, đá 1x2, mác 200	m3	5,896	1.974.843,	11.643.674,	
70	Trát tường trong, dày 1,5 cm, vữa XM mác	m2	61,98	67.564,	4.187.617,	
71	Ván khuôn tấm đan	100m2	0,006	6.413.074,	38.478,	
72	Bê tông tấm đan	m3	0,128	1.638.516,	209.730,	
73	Cốt thép tấm đan	tấn	0,02	20.879.414,	417.588,	
74	Nắp ga gang thu nước kích thước 0,8x0,8m	cái	53,	4.705.248,	249.378.144,	
75	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn, lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng $> 250$ kg	cái	55,	248.633,	13.674.815,	
<b>III</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>				<b>336.044.401,</b>	
1	Chi phí dự phòng do yếu tố phát sinh khối lượng	Khoản	1,	5,519173%(C PXD+HMC)	336.044.401,	
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>6.424.717.485</b>	
	<b>LÀM TRON</b>				<b>6.424.717.000</b>	

(Bảng chữ: Sáu tỷ, bốn trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm mười bảy nghìn đồng chẵn)



**GIÁM ĐỐC**  
*Phùng Văn Hùng*



**CHỦ TỊCH**  
*Bạch Đăng Côn*